

**Phụ lục 1: DANH MỤC BỔ SUNG PHÂN BÓN
ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 43 /2009/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)

I. PHÂN TRUNG VI LƯỢNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
1	AZOSUPER	%	SiO ₂ : 32; CaO: 3,7; MgO: 0,78; Fe ₂ O ₃ : 1,37	VPĐD CT Behn Meyer Specialty Chemicals SDN BHD
		ppm	Mn: 200; Zn: 60; B: 25; Cu: 11; Co: 10	
2	Bội Thu	%	HC: 9; CaO: 5; MgO: 1; SiO ₂ : 0,5; CuO: 0,01; ZnO: 0,1; Mn: 0,1; Fe: 0,1; B: 0,1; Co: 0,005; Axit Humic: 1	CT TNHH Hoá chất Đại Nam
			pH: 5-7	
3	DNA-02	%	HC: 9; MgO: 1; SiO ₂ : 0,5; CuO: 0,01; ZnO: 0,1; Mn: 0,1; Fe: 0,1; B: 0,1; Co: 0,005; Axit Humic: 1	
			pH: 5-7	
4	Silic (GrowMore D&P 0- 22-0+TE)	%	SiO ₂ : 20; CaO: 25; Mn: 0,5; Fe ₂ O ₃ : 5; P ₂ O ₅ TS: 22; P ₂ O ₅ hh: 11; HC: 2	CT TNHH Đạt Nông (Dat Nong Company Limited) [NK từ Indonesia, Philippin, Trung Quốc]
5	Hạ phèn (Grow More D&P 0- 18-0+TE)	%	SiO ₂ : 20; CaO: 25; Mn: 0,5; Fe ₂ O ₃ : 5; P ₂ O ₅ TS: 18; P ₂ O ₅ hh: 10; HC: 2	
6	MÙA VÀNG (CalMag ^{Plus})	%	HC: 8; Axit Humic: 1; N-P ₂ O ₅ hh-K ₂ O: 1-0,5-0,05; CaO: 4; MgO: 2; Độ ẩm: 20	CT TNHH SXTMDV HOÁ NÔNG
		ppm	B: 500; Zn: 500; Cu: 500; Mn: 50; Fe: 100; Co: 5; Mo: 5; Cl: 10	
			pH: 5-7	
7	MÙA VÀNG 1	%	HC: 10; Axit Humic: 1,5; N-P ₂ O ₅ hh-K ₂ O: 1,5-0,5-0,05; CaO: 0,5; MgO: 0,05; Độ ẩm: 25	
		ppm	B: 500; Zn: 500; Cu: 500; Mn: 50; Fe: 100; Co: 5; Mo: 5; Cl: 10	
			pH: 5-7	
8	MÙA VÀNG (HUMATE ^{PLUS})	%	HC: 8; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ hh-K ₂ O: 2-0,5-0,05; CaO: 0,5; MgO: 0,05; Độ ẩm: 20	
		ppm	B: 500; Zn: 500; Cu: 500; Mn: 50; Fe: 100; Co: 5; Mo: 5; Cl: 10	
			pH: 5-7	
9	HOÁ NÔNG No1	%	HC: 10; Axit Humic: 1,5; N-P ₂ O ₅ hh-K ₂ O: 1,5-0,5-0,05; CaO: 0,5; MgO: 0,05; Độ ẩm: 20	
		ppm	B: 500; Zn: 500; Cu: 500; Mn: 50; Fe: 100; Co: 5; Mo: 5; Cl: 10	
			pH: 5-7	
10	MIRACLE SWEET	%	CaO: 18	CT TNHH Hoá Nông Hợp Trí (NK từ Singapore)
11	Agri - Gro	%	Zn: 0,05; B: 0,05	CT TNHH MTB

12	Trical 35-SP chuyên cho sân Golf	%	Ca: 35	VPDD SHRIRO Việt Nam Limited
13	Calphlex chuyên cho sân Golf	%	Ca: 8	
14	Defense-Man chuyên cho	% ppm	Mg: 0,5 Mn: 250000	
15	THỊNH NÔNG 1 (NUMIX)	%	MgO: 5; S: 10; Cu: 2; Zn: 2; B: 2	CT TNHH MTV Thịnh Nông
16	UV-Bo	% ppm	B ₂ O ₃ hh: 20; NAA: 0,15 Zn: 100; Cu: 500; Fe: 500; GA3: 200	CT TNHH Quốc Tế Úc Việt
17	UV-Vi lượng	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-2; Mg: 1; S: 2 Zn: 500; Cu: 100; Fe: 500; B: 1000; GA3: 100; NAA: 200; Axit Humic: 2000	
18	UV	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-0,5-1,5 Zn: 100; Fe: 500; B: 400; GA3: 500; NAA: 500; Axit Humic: 5000	
19	UV-Zn-Mg	% ppm	Zn: 10; Mg: 5 B: 500; GA3: 200; NAA: 200	
20	UV-Canxi	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; CaO: 12; NAA: 0,2 Zn: 100; Cu: 200; Fe: 200; B: 400; GA3: 100	
21	Vi Lượng Xanh	% ppm	N: 2,5; CaO: 1; MgO: 1 Mn: 50; Zn: 400; B: 50; Cu: 400; Fe: 300	
22	Vi Lượng 07	% ppm	N: 2; CaO: 1; MgO: 1 NAA: 50; Mn: 50; Zn: 500; B: 50; Cu: 500; Fe: 300	CT CP Phân bón Việt Mỹ
23	Sp.Kẽm	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-1-0,1; ZnO: 30 Cu: 400; Fe: 300; Mn: 50; B: 50	
24	Lân Vi Lượng Việt Mỹ	% ppm	P ₂ O ₅ : 3; CaO: 0,5; MgO: 0,5 Cu: 100; Fe: 100; Zn: 100	
25	Sp.Cu	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-1-0,1; CuO: 20 Zn: 400; Cu: 400; Fe: 300; Mn: 80	
26	Sp. Vi lượng tổng hợp	% ppm	N: 1,5; MgO: 2; CaO: 2 Zn: 800; Cu: 500; Fe: 300; Mn: 100; B: 50; NAA: 100	
27	Sp. K-Humate	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-0,5-1,5 Zn: 100; Cu: 100; Fe: 100; Mn: 50; B: 50; NAA: 50	CT CP Phân bón Việt Mỹ
28	Sp - Ra Rễ	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-2-0,3 Zn: 300; Cu: 300; Fe: 200; Mn: 50; B: 50; NAA: 100	
29	Sp. Tốt	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-0,1-0,1; MgO: 0,2 Zn: 100; Cu: 100; Fe: 100	
30	Bột Cá Lạt	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-0,1-0,1; MgO: 0,5; CaO: 0,5 Zn: 100; Cu: 100; Fe: 100	

31	Silic-Canxi-Bo (Viết tắt là Silibo)	%	SiO ₂ : 25; CaO: 20; MgO: 17 và Mn: 0,85	CT Cổ phần Việt Nông Phú
		ppm	Bo: 5.000	

II. PHÂN HỮU CƠ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
1	Culterra SP 10-4-6	%	HC: 40; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 10-4-6	CT TNHH XNK An Thịnh [NK từ các nước châu Âu]
2	Culterra SP 7-6-12	%	HC: 35; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 7-6-12; MgO: 4	
3	Culterra SP 4-20-4	%	HC: 35; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 4-20-4	
4	Culterra SP 4-3-20	%	HC: 40; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 4-3-20	
5	Fertiplus NPK 4-3-3	%	HC: 65; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 4,2-3-2,8; Độ ẩm: 12	CT TNHH TM Vĩnh Thạnh [NK từ Hà Lan, Bỉ]
6	Orgamé NPK 8-8-8	%	HC: 55; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 8-8-8; MgO: 0,1; Độ ẩm: 12	
7	Orgamé NPK 6-8-10	%	HC: 55; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 6-8-10; MgO: 0,1; Độ ẩm: 12	
8	Topmix NPK 8-3-3	%	HC: 60; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 8-3-3; MgO: 0,1; Độ ẩm: 12	

III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
1	HP	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2,5-0,7-1,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH UD&PT Công nghệ Cao
2	Đồng Thanh chuyên cho	%	HC: 23; Axit Humic: 6; N: 3; Độ ẩm: 20	CT Công viên cây xanh Tp. HCM
			pH: 7	
3	Hà - Bình Xanh - 1 (H-BX1)	%	HC: 23,5; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2,5-1-1; CaO: 4; MgO: 2; Độ ẩm: 20	CT CP Hà - Bình Xanh
4	ĐNA-Hỗn Hợp1	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-2,5-2,5; MgO: 1; Zn: 1; Cu: 0,2; B: 0,2; Ca: 0,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Hoá Chất Đại Nam
			pH: 6	
5	Taphumix 3	%	HC: 25; Axit Humic: 3,4; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 4-4-2; Độ ẩm: 20	CT CP Đất Mới
			pH: 6	
6	Taphumix 4	%	HC: 25; Axit Humic: 3,5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 4-3-0,5; Độ ẩm: 20	
			pH: 6	
7	HT - ORGAMIX	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-1-1; CaO: 0,5; MgO: 0,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV SXDVTM phân bón Hải Tiên
		ppm	Fe: 300; Zn: 300; Cu: 100; B: 100; NAA: 50	
8	ACB 16	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2,1-1,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Hoá Sinh Phong Phú
		ppm	Ca: 1000; Mg: 1000; SiO ₂ : 1000; S: 2500; Fe: 300; Zn: 300; Cu: 200; B: 300; Mo: 50; Mn: 100; Alenine: 100; Axit Folic: 100; Methionine: 100; NAA: 25	
			pH: 6,5	
9	HKB-25151+TE	%	HC: 23,0; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1,5-1,0; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV Hoàng Kim Bảo
			pH: 6-7	

10	Ảnh Dương	%	HC: 23; Axit Humic: 5,1; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 5-2-4; Độ ẩm: 25	CT TNHH Lê Hùng Tân
			pH: 6,5	
11	MEKONG - A02 (MKF - A02)	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-3-1; CaO: 0,5; MgO: 0,2; Độ ẩm: 20	CT CPNN MEKONG (MEKOFA)
		ppm	Fe: 200; Zn: 200; Cu: 100; B: 50	
12	MEKONG - A03 (MKF - A03)	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 4-2-2; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 300; Zn: 300; Cu: 100; B: 100; NAA: 50	
13	Mỹ Nhật	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 3-3-3; Độ ẩm: 20	CT TNHH TM DV SX Mỹ Nhật
		ppm	Ca: 100; Mg: 500; Mn: 500; Fe: 600; Zn: 300; Cu: 200	
			pH: 6,5	
14	Hữu cơ hỗn hợp	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O _{5hh} : 2,5-3,2; Độ ẩm: 20	CT TNHH PB Nông nghiệp; CT TNHH Việt Thái; CT TNHH SXTM NN Xanh VINA
15	VIANCO-1 MIX	%	HC: 25; Axit Humic: 2,5; N-K ₂ O: 3-2; Độ ẩm: 20	DNTN VIỆT AN
16	VIENCO-2 MIX	%	HC: 30; Axit Humic: 2,5; N-K ₂ O: 3-2; Độ ẩm: 20	
17	VIEANCO-3 MIX	%	HC: 35; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 3-2-1; Độ ẩm: 20	
18	VIANCO-4 MIX	%	HC: 40; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 3-2-1; Độ ẩm: 20	
19	Dano	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2,5-1,5-1; Độ ẩm: 20	CT CP Nông Dược Đại Nông
20	TYHUMAX	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-2-2; Độ ẩm: 20	CT CP Nông Nghiệp Nhất
		ppm	Fe: 300; Zn: 300; Cu: 100; B: 100; NAA: 50	
21	Phượng Hoàng TE-3 (Phoenix TE-3)	%	HC: 22,5; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-3-2; CaO: 0,5; MgO: 0,5; S: 0,2; Độ ẩm: 20	CT CP Phượng Hoàng
		mg/Kg	Zn: 30; Fe: 25; Cu: 25; Mn: 15; B: 25; Mo: 5	
22	Phượng Hoàng TE-4 (Phoenix TE-4)	%	HC: 22,5; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-2-3; CaO: 0,5; MgO: 0,5; S: 0,2; Độ ẩm: 20	
		mg/Kg	Zn: 30; Fe: 25; Cu: 25; Mn: 15; B: 25; Mo: 5	
23	P.H	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH P-H
			pH: 6,5	
24	Hữu cơ Compost ASC	%	HC: 30; Axit Humic: 15; N: 2,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH ĐT-XD- TM&DVKHKT Phương Nam
25	Hữu cơ Super Compost ASC	%	HC: 40; Axit Humic: 20; N: 2,7; Độ ẩm: 20	
26	Sao Mai MAXI - Số 1	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2,5-2-1; CaO: 1; Độ ẩm: 20	CT TNHH Phân bón Sao Mai
		ppm	Mg: 200; Cu: 300; Fe: 100; Zn: 30; Mn: 500; B: 100	
			pH: 6,7	
27	Sao Mai MAXI - PHOS	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2,5-7-1; CaO: 3; Độ ẩm: 20	
		ppm	Mg: 200; Cu: 300; Fe: 100; Zn: 30; Mn: 500; B: 100	
			pH: 6,8	
28	Sao Mai MAXI - BỘT CÁ	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2,5-3-2; CaO: 3; Độ ẩm: 20	
		ppm	Mg: 200; Cu: 300; Fe: 100; Zn: 30; Mn: 500; B: 100	

			pH: 6,8	
29	Hữu cơ - cá Sao Mai	%	HC: 25; N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 2,5-3-0,5; Protein: 13; Na: 5; Độ ẩm: 20	CS Phân hữu cơ cá Sao Mai
30	Canh Nông	%	HC: 23; N: 3; Axit Humic: 2,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Dinh dưỡng NN SAO XANH
31	Eakmat	%	HC: 25; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2,5-2-1; Độ ẩm: 20	Viện KHKT NLN Tây Nguyên
		ppm	Zn: 1000; B: 300	
			pH: 6-7	
32	TTB	%	HC: 23,5; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-2-3; MgO: 2; CaO: 4; Độ ẩm: 20	CT TNHH Gốm sứ mỹ nghệ XK Tường Thái B
33	XD - 4 chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2,5-2-1,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX TM&DV Xanh Đồng
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; B: 200; Mn: 200; NAA: 50	
			pH: 6,5	
34	VT 77	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2,5-0,7-1,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Voi Trắng

IV. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
1	AZELAI	%	HC: 15; Axit Humic: 6; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 10,1-5-7; MgO: 2,5; S: 10,2; Fe: 0,5; Mn: 0,3; Zn: 0,3	CT TNHH XNK An Thịnh [NK từ các nước châu Âu]
2	Đa Vi Lượng - DAISY	%	HC: 20; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2-2-4; SiO ₂ : 3,6; MgO: 0,5; CaO: 1,2; Độ ẩm: 20	CT TNHH TM-DV-SX DAISY
		ppm	Fe: 1100; Mn: 422; Zn: 300; Cu: 200; B: 98	
3	Cao Nguyên	%	HC: 16; N-P ₂ O _{5 hh} -K ₂ O: 3-2-3; Độ ẩm: 20	CT CP VSMT Đô thị Hà Nội
4	Hoá Nông 3-3-3	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-3-3; MgO: 3; CaO: 3; Độ ẩm: 20	CT TNHH SXTMDV Hoá Nông
		ppm	Zn: 200; Cu: 200; B: 200	
5	Hoá Nông 6-2-2	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 6-2-2; MgO: 2; CaO: 2; Độ ẩm: 20	
		ppm	Cu: 200; B: 200; Zn: 200	
6	Bông Lúa Vàng 3-3-3	%	HC: 15; Axit Humic: 4; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-3-3; Độ ẩm: 20	CT CP Hóa Nông Lúa Vàng
7	Bông Lúa Vàng 3-6-1	%	HC: 15; Axit Humic: 4; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-6-1; Độ ẩm: 20	
8	Bông Lúa Vàng 6-2-2	%	HC: 15; Axit Humic: 4; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 6-2-2; Độ ẩm: 20	
9	Bông Lúa Vàng 3-2-6	%	HC: 15; Axit Humic: 4; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-2-6; Độ ẩm: 20	
10	Hữu cơ tổng hợp HC1	%	HC: 20; N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 2,5-2,5-1,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH XD Hoàng Hậu
11	ACB 17	%	HC: 15; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,6-1,6-8; SiO ₂ : 2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Hoá Sinh Phong Phú
		ppm	Ca: 1600; Mg: 1600; S: 2500; Fe: 300; Zn: 500; Cu: 500; B: 200; Mo: 10; Mn: 100; Niacine: 100; Trytophan: 100; Aspartic: 100; NAA: 25	
12	Đạm-lân-hữu cơ	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 4-5-2; Zn: 0,4; Ca: 0,5; Mn: 0,5; Fe: 0,4; B: 0,2; Độ ẩm: 20	CT Hóa sinh và PT công nghệ mới (Vihitesco)

13	Hữu cơ khoáng	%	HC: 15; N - P ₂ O ₅ hh - K ₂ O: 2,5 - 4 - 1,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH PB Nông Nghiệp; CT TNHH Việt Thái; CT TNHH SXTM NN Xanh VINA
14	Khang Nông - KN1	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 3-5-1; Độ ẩm: 20	CT CP DVTM Khang Nông
15	Khang Nông - KN2	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 8-4-3; Độ ẩm: 20	
16	Kim Long TRUNQUE	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-4-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Nông nghiệp Kim Long
17	Cá Mekong xanh 4-2-4	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 4-2-4; Si: 1,5; Mg: 2; Độ ẩm: 20	CT CPĐT-XD-TM Nam Việt
		ppm	Zn: 500; Cu: 200; B: 200	
18	Cá nước ngọt 3-3-1	%	HC: 23; Axit Humic: 1,5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-3-1; Ca: 1,5; Mg: 1,5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 500; Cu: 200; B: 200; Mn: 300	
			pH: 6,8	
19	Cá Mekong Vàng	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2-2-4; Độ ẩm: 20	
20	Ngọc Trung	%	HC: 15,4; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6,65-3,56-2,62; Độ ẩm: 19,17	DNTN Ngọc Trung
21	HSF 4-2-2	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 4-2-2; Độ ẩm: 20	CT CP VTTH & Phân bón Hóa Sinh
		ppm	B: 100; Zn: 50; Mn: 80	
22	COVA - MAX	%	HC: 15; Axit Humic: 1; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 4-3-2; CaO: 2; Độ ẩm: 20	CS SX Phân bón COVAC
		ppm	Mg: 200; Cu: 300; Fe: 100; Zn: 30; Mn: 500; B: 100	
			pH: 6,4	
23	(HC đậm đặc) COBANIC	%	HC: 55; Axit Humic: 4,5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-3-2; S: 1; Fe: 0,16; CaO: 5,6; MgO: 1,1; Zn: 0,03; Mn: 0,05; Độ ẩm: 20	CT CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ
		ppm	B: 120; Cu: 40; Co: 30	
24	Khoáng hữu cơ vi lượng Mekofa 999B	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 8-5-5; MgO: 0.1; Độ ẩm: 20	CT Phân bón miền Nam
		ppm	Cu: 500; Zn: 500; B: 200; Mn: 200; Mo: 5; Fe: 100	
25	P.H 14-0-1	%	HC: 15; N-K ₂ O: 14-1; CaO: 0,4; S: 6,6; Fe: 0,4; Độ ẩm: 20	CT TNHH P-H
		ppm	Fe: 4000	
26	P.H 3-4-1	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-4-1; Độ ẩm: 20	
27	Dynamic Organic 3-4-3	%	HC: 40; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-4-3; C: 20; Ca: 9; Mg: 0,4; S: 0,3; Độ ẩm: 20	CT TNHH Quốc Tế Đức và Việt
		ppm	Zn: 350; Fe: 430; Mn: 350; Cu: 30	
28	DEMAX số 1	%	HC: 20; N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 2,5-2,5-2,5; CaO: 0,5; Mg: 0,2; S: 0,3; Cu: 0,01; Fe: 0,01; Zn: 0,01; Mn: 0,01; B: 0,001; Mo: 0,01; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX&TM Ph-íc H-ng
29	DEMAX số 2	%	HC: 20; N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 6-5-3; CaO: 1; Mg: 0,4; S: 0,1; Cu: 0,001; Fe: 0,001; Zn: 0,001; Mn: 0,001; B: 0,001; Mo: 0,001; Độ ẩm: 20	
30	DEMAX số 3	%	HC: 20; N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 1-5-1; CaO: 1; Mg: 0,5; S: 0,5; Cu: 0,001; Fe: 0,001; Zn: 0,001; Mn: 0,001; B: 0,001; Mo: 0,001; Độ ẩm: 20	
31	DEMAX số 4; Orga Demax	%	HC: 22,4; N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 2-0,5-0,5; Ca: 2,15; Mg: 1,32; Độ ẩm: 20	

32	Phượng Hoàng TE-1 (Phoenix TE-1)	%	HC: 15; Axit Humic: 2; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 4-2-2; CaO: 0,5; MgO: 0,25; S: 0,12; Độ ẩm: 20	CT CP Phượng Hoàng
		mg/Kg	Zn: 25; Fe: 25; Cu: 25; Mn: 15; B: 15; Mo: 5	
33	Phượng Hoàng Vi lượng TE-2 (Phoenix TE-2)	%	HC: 15; Axit Humic: 2; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2-4-2; CaO: 1; MgO: 0,5; S: 0,2; Độ ẩm: 20	
		mg/Kg	Zn: 50; Fe: 50; Cu: 50; Mn: 25; B: 50; Mo: 5	
34	ROLU - VL	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-5-3; CaO: 2; MgO: 2; Độ ẩm: 20	CT TNHH SXTMDV Rồng Lửa
		ppm	Fe: 1000; Zn: 3000; Cu: 2000; Mn: 3000	
35	ROLU - Lân Cao	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 1-8-1; CaO: 3; MgO: 2; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 200; Zn: 200; Cu: 200; Mn: 200	
36	ROLU - số 7	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-5-5; CaO: 2; MgO: 2; S: 1; Độ ẩm: 20	CT CP Đầu tư Phát triển Tâm Sinh Nghĩa
		ppm	Fe: 100; Zn: 200; Cu: 100; Mn: 200	
37	TSN: 2-4-2	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2-4-2; Độ ẩm: 20	
		pH: 7		
38	TSN: 4-2-2	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 4-2-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX TM&DV Xanh Đồng
		pH: 7		
39	TSN: 3-3-3	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-3-3; Độ ẩm: 20	
		pH: 7		
40	XĐ - 3 chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 15; Axit Humic: 2; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 4-2-4; Độ ẩm: 20	CT VTNN Tây Nguyên
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; B: 200; Mn: 200	
		pH: 6,5		
41	Nông Phát	%	HC: 20; Axit Humic: 3; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-2-3; Độ ẩm: 20	
		pH: 6,5-7		DNTN Việt Ấn
42	VIANCO 8-0-2,5	%	HC: 15; N-K ₂ O: 8-2,5; Độ ẩm: 20	
43	VIANCO 3-3-3	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 3-3-3; Độ ẩm: 20	
44	VIANCO 4-4-0	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 4-4; Độ ẩm: 20	

V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
1	COBAY	%	HC: 25; Axit Humic: 3,4; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 1-2-0,3; S: 1; Fe: 0,2; CaO: 5,6; MgO: 0,2; Zn: 0,01; Mn: 0,05; Độ ẩm: 30	CT CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ
		ppm	B: 120; Cu: 35; Co: 18	
		Cfu/g	Trichoderma: 1x10 ⁶	
2	Đầu Trâu Vi sinh 1	%	HC: 23; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-2-1; Mg: 0,2; Zn: 0,12; Ca: 0,05; Cu: 0,03; B: 0,04; Fe: 0,02; Penac Kali: 0,02; Độ ẩm: 30	CT CP Bình Điền Mekong
		Cfu/g	VSV phân giải lân: 1x10 ⁶	
		pH: 5-7		
3	Đầu Trâu Vi sinh 2	%	HC: 23; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-3; Mg: 0,2; Zn: 0,12; Ca: 0,05; Cu: 0,03; B: 0,04; Fe: 0,02; Penac Kali: 0,02; Độ ẩm: 30	

3	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cfu/g	VSV cố định đậm: 1×10^6 pH: 5-7	
4	Taphumix 1	%	HC: 25; Axit Humic: 3,8; $N-P_2O_{5hh}-K_2O$: 1,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 30	CT CP Đất Mới
		Cfu/g	VSV (N tự do): $3,1 \times 10^6$; VSV (Nội sinh): $1,2 \times 10^6$; VSV (P): $1,7 \times 10^6$; VSV (X): $1,2 \times 10^6$ pH: 6	
5	Taphumix 2	%	HC: 25; Axit Humic: 3,9; $N-P_2O_{5hh}-K_2O$: 1,5-2-1; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	VSV (N tự do): $2,7 \times 10^6$; VSV (Nội sinh): $2,4 \times 10^6$; VSV (P): 3×10^6 ; VSV (X): $3,2 \times 10^5$ pH: 6	
6	TSN	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT CP Đầu tư Phát triển Tâm Sinh Nghĩa
		Cfu/g	VSV (N,P,X): 1×10^6 mỗi loại	
7	Cao Nguyên	%	HC: 23; Axit Humic 2,5; $N-P_2O_{5hh}-K_2O$: 2,5-0,8-1,3; Độ ẩm: 20	CT CP VSMT Đô thị Hà Nội
8	BIO.TIN	%	HC: 15; Axit Humic: 3; $N-P_2O_{5hh}-K_2O$: 1-1-1; CaO: 0,5; Độ ẩm: 28	CT TNHH một thành viên SXDVTM phân bón Hải Tiên
		ppm	Fe: 200; Zn: 200; Cu: 100; B: 50	
		Cfu/g	VSV (N,P,X): 1×10^6 mỗi loại	
9	An Bình	%	HC: 15; Axit Humic: 4,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV Hoa Lư
		Cfu/g	VSV (N,P,X): 1×10^6 mỗi loại	
10	ĐỒNG PHÚ	%	HC: 25; $N-P_2O_{5hh}-K_2O$: 1,24-1,35-0,67; độ ẩm: 30	CT CP Hùng Nhơn
		Cfu/g	$VSV_{(N)}$: $2,6 \times 10^7$; $VSV_{(P)}$: $1,8 \times 10^7$; $VSV_{(X)}$: $1,3 \times 10^7$	
11	Lân vi sinh ĐỒNG PHÚ	%	HC: 25; $N-P_2O_{5hh}-K_2O$: 0,92-4,46-0,54	
		Cfu/g	$VSV_{(N)}$: $1,2 \times 10^7$; $VSV_{(P)}$: $6,4 \times 10^6$; $VSV_{(X)}$: $9,6 \times 10^6$	
12	Ánh Dương	%	HC: 17; Axit Humic: 5; $N-P_2O_{5hh}-K_2O$: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH Lê Hùng Tân
		Cfu/g	Streptomyces.sp; Aspergillus.sp; Bacillus.sp: 1×10^6 mỗi loại	
13	MEKONG - A04 (MKF - A04)	%	HC: 15; Axit Humic: 3; $N-P_2O_{5hh}-K_2O$: 1-3-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 28	CT CPNN MEKONG (MEKOFA)
		ppm	Fe: 200; Zn: 200; Cu: 100; B: 50	
		Cfu/g	VSV (N,P,X): 1×10^6 mỗi loại	
14	Nhất Thiên Vũ (V-09)	%	HC: 15; Axit Humic: 3; $N-P_2O_{5hh}-K_2O$: 2-1-1; CaO: 10; MgO: 0,5; Độ ẩm: 28	CT TNHH Nhất Thiên Vũ
		ppm	Fe: 300; Zn: 300; Cu: 100	
		Cfu/g	VSV (N,P,X): 1×10^6 mỗi loại	
15	Dano	%	HC: 16; $N-P_2O_{5hh}-K_2O$: 2,5-2,5-1,5; Độ ẩm: 30	CT CP Nông Dược Đại Nông
		Cfu/g	VSV (N): 1×10^6	
16	MEKONG - A01 (MKF - A01)	%	HC: 15; Axit Humic: 3; $N-P_2O_{5hh}-K_2O$: 2-2-1; CaO: 0,5; Độ ẩm: 28	CT CPNN MEKONG (MEKOFA)
		ppm	Fe: 300; Zn: 300; Cu: 100	
		Cfu/g	VSV (N,P,X): 1×10^6 mỗi loại	
17	P.H	%	HC: 15; $N-P_2O_{5hh}-K_2O$: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH P-H
		Cfu/g	VSV (N,P,X): 1×10^6 mỗi loại	
18	Phượng Hoàng TE-5 (Phoenix TE-5)	%	HC: 15; Axit Humic: 2; $N-P_2O_{5hh}-K_2O$: 2-3-1; CaO: 0,5; MgO: 0,5; S: 0,1; Độ ẩm: 30	
		mg/Kg	Zn: 20; Fe: 20; Mn: 5; Cu: 10; B: 15; Mo: 5	

19	5) Phượng Hoàng TE-6 (Phoenix TE-6)	Cfu/g	VSV cố định đăm: 1×10^6 ; VSV phân giải lân: 1×10^6 ; Trichoderma: 1×10^6	CT CP Phượng Hoàng
		%	HC: 15; Axit Humic: 2; N: 3; P_2O_{5hh} : 2; K_2O : 1; Ca: 0,7; Mg: 0,5; S: 0,1; Độ ẩm: 30	
		mg/Kg	Zn: 25; Fe: 25; Cu: 10; Mn: 5; B: 25; Mo: 5	
		Cfu/g	Actionmycetes; Lactobacillus; Peanibacillus; Trichoderma: 1×10^6 mỗi loại	
20	Rồng Lửa VS09	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N- P_2O_{5hh} - K_2O : 1,5-1,5-1,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH SXTMDV Rồng Lửa
		ppm	Fe: 300; Zn: 300; Cu: 300; Mn: 300; Mg: 300	
		Cfu/g	VSV (N,P,X): 1×10^6 mỗi loại	
			pH: 5-7	
21	Sông Gianh	%	HC: 15; Axit Humic 2,5; P_2O_{5hh} : 1,5; Ca: 1; Mg: 0,5; S: 0,3; Độ ẩm: 30	CT phân bón Sông Gianh
		Cfu/g	Aspergillus sp. 1×10^6 ; Azotobacter: 1×10^6 ; Bacillus: 1×10^6	
22	Eakmat	%	HC: 15; Axit Humic: 2,5; N- P_2O_{5hh} - K_2O : 1-0,5-0,5; Độ ẩm: 30	Viện KHKT NLN Tây Nguyên
		ppm	Zn: 500; B: 200	
		Cfu/g	VSV (N,P): 1×10^6 mỗi loại	
			pH: 6-7	
23	Hudavil/FM	%	HC: 15; N- P_2O_5 - K_2O : 0,6-5,7-0,63; Axit amin: 2; Độ ẩm: 30	Viện HH các hợp chất thiên nhiên
		Cfu/g	VSV (P,X): 1×10^6 mỗi loại	
24	VITAF-FAMIX	%	HC: 15; N- P_2O_5 - K_2O : 2-2-2; MgO: 0,5; CaO: 1; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX Việt Thành
		Cfu/g	VSV (P,X): 1×10^6 mỗi loại	
25	XD - 1 chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 15; Axit Humic: 2; N- P_2O_{5hh} - K_2O : 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX TM&DV Xanh Đồng
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; B: 200; Mn: 200	
		Cfu/g	VSV (N, P, X): 1×10^6 mỗi loại	
			pH: 6,5	
26	XD - 2 chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 15; Axit Humic: 2; N- P_2O_{5hh} - K_2O : 3-1-2; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; B: 200; Mn: 200	
		Cfu/g	VSV Trichoderma: 1×10^6	
			pH: 6,5	

VI. PHÂN VI SINH VẬT

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
1	Cố định đạm và phân giải lân DASVILA chuyên lúa	Cfu/g	Pseudomonas spp; Azospirillum lipoferum: 1×10^9 mỗi loại	CT TNHH 01 TV DVPT NN Đồng Tháp
2	Power Ant I	Cfu/ml	(Bacillus, Clostridium, Streptomyces, Achormobacter, Aerobacter, Nitrobacter, Nitrosomonas Pseudomonas, Aspergillus, Fusarium Polyporus, Rhizopus): 1×10^9	CT CP DL&TM Thanh Xuân [NK từ Thái Lan]
3	VITAF-MENTRICO	Cfu/g	Trichoderma: 1×10^9 ; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX Việt Thành

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
----	--------------	--------	-------------------------------	------------------

1	ABIO-1 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,3-1-1,5	CT TNHH Abio Global
		ppm	Ca: 150; Mg: 100; B: 100	
2	ABIO-2 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,6-1,3-1,7	
		ppm	Ca: 200; Fe: 300; B: 100; Zn: 100	
3	ABIO-3 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,8-1,6-1	
		ppm	Fe: 150; B: 600; Zn: 100	
4	ABIO-4 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,8-1,3-1	
		ppm	Ca: 150; Mg: 150; Fe: 100; B: 200	
5	AGROPLUS-1 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,3-1,6-2,2	CT TNHH Abio Global
		ppm	Ca: 200; Mg: 100; B: 150	
6	AGROPLUS-2 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1,5-2	
		ppm	Ca: 200; Mg: 150; Fe: 180; B: 150	
7	AGROPLUS-3 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1,6-1,5	
		ppm	Ca: 100; Mg: 100; B: 500	
8	AGROPLUS-4 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,8-1,2-0,8	
		ppm	Ca: 100; Mg: 100; B: 100	
9	Maxflow Mg	%	MgO: 36,7	CT AGSPEC Management Limited [NK từ Tây Ban Nha]
			pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,6	
10	Maxflow Zn+Mn	%	Zn: 19,6; Mn: 14	CT AGSPEC Management Limited [NK từ Tây Ban Nha]
			pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,7	
11	Tradecorp AZ	%	Fe: 7,5; Mn: 3,5; Zn: 0,7; Cu: 0,28; B: 0,65; Mo: 0,3	CT AGSPEC Management Limited [NK từ Tây Ban Nha]
12	Delfan Plus (có thể tưới gốc)	%	HC: 37,1; N: 9,4; Axit amin tự do: 24,3 (Alanine: 2,52; Isoleucine: 5,98; Proline: 6,12; Methionine: 2,87; 4-Hydroxyproline: 6,99)	
			pH: 7,4; Tỷ trọng: 1,2	
13	Ruter AA (có thể tưới gốc)	%	HC: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5,5-5-4; Fe: 0,036; Mn: 0,05; Zn: 0,07; Mo: 0,1; Axit amin tự do: 7,1 (Valine: 2,11; Serine: 1,69; Axit Glutamic: 1,56; Histidine: 1,64)	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,2	
14	Tradebor (có thể tưới gốc)	%	B: 11	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,4;	
15	Boramin Ca	%	CaO: 8; B: 0,21; Axit amin tự do: 5 (Leucine: 1,18; Serine: 2,05; Axit Aspartic: 1,56; Axit Glutamic: 0,21)	
			pH: 4; Tỷ trọng: 1,3	
16	Aton AZ	%	CaO: 1; Zn: 1,08; Fe: 0,9; Mn: 0,7; B: 0,09; Mo: 0,09; Axit amin tự do: 5 (Serine: 0,21; Methionine: 0,42; Axit Glutamic: 2,11; Lysine: 0,95; Hydroxylysine: 1,31)	
			pH: 4,5; Tỷ trọng: 1,15	
17	Aton Fe	%	Fe: 5,3; Axit amin tự do: 5 (Valine: 0,02; Threonine: 0,76; Axit Aspartic: 0,85; Methionine: 1,77; Axit Glutamic: 1,5; Hydroxyproline: 0,1)	CT AGSPEC Management Limited [NK từ Tây Ban Nha]
			pH: 4; Tỷ trọng: 1,2	
18	Aton Zn	%	Zn: 4,5; Axit amin tự do: 5 (Leucine: 1,24; Proline: 2,88; Methionine: 0,88)	CT AGSPEC Management Limited [NK từ Tây Ban Nha]
			pH: 4,5; Tỷ trọng: 0,6	

19	BIOSAR - 3 ĐHCT chuyên	mg/l	Cu: 3.118,69; Cl: 3492,04 pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15	CT BVTV An Giang
20	Annonggrow - Hoa đồng loạt	%	Thiourea: 98	CT TNHH An Nông
21	Annonggrow - Đậu trái	%	B: 6; β -NOA: 0,1; α -NAA: 0,2	
22	Annonggrow - Chống rụng trái	g/l	CaO: 2; GA3: 0,4	
23	Annonggrow - Lớn trái	%	K ₂ O: 12; CaO: 1; GA3: 0,4	
		ppm	Zn: 200; Cu: 80; Fe: 100; B: 250	
24	Annonggrow - Đẹp & bóng trái	%	N: 6; CaO: 10; MgO: 2; B: 0,1	
25	Annonggrow - Tăng đề kháng	g/l	P ₂ O ₅ : 286	
26	Annonggrow - Giàu Magie	g/l	MgO: 300	
27	Annonggrow - Kali Cao	%	K ₂ O: 30	CT TNHH XNK An Thịnh [NK từ các nước châu Âu]
		ppm	Zn: 200; Cu: 80; Fe: 100; B: 250	
28	ISTARKA Zn-Mn	%	Mn: 3,5; Zn: 3,5	
			pH: 4-5; Tỷ trọng: 1,2	
29	GLUCOMER	%	HC: 75; Sacarid: 15; Humectant: 10	CT CP Bình Điền Mekong
			pH: 4-5; Tỷ trọng: 1,2	
30	MERISTEM SPECIAL FAST RIPENING	%	N-K ₂ O: 3-46	CT CP Bình Điền Mekong
31	Đầu Trâu MK Vàng	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-32-28; Mg: 1,3; Zn: 0,03; Ca: 0,05; Cu: 0,008; B: 0,05; Fe: 0,05; Mn: 0,025; Mo: 0,02; Penac Kali: 0,05	
			pH: 6,8-7; Tỷ trọng: 1,15	
32	Đầu Trâu MK Đỏ	%	Axit Humic: 5; K ₂ O: 10; Ca: 2	
		ppm	Mn: 100; Mo: 20; Zn: 100; Cu: 50; B: 100	Chi nhánh CT Boly Corporation tại Việt Nam [NK từ Anh quốc]
			pH: 7-7,2; Tỷ trọng: 1,12	
33	Wigan	%	N-K ₂ O: 2-33	
			pH: 13,5; Tỷ trọng: 1,5	
34	Blackburn	%	Ca: 4,9; B: 1,6	
			pH: 4,5; Tỷ trọng: 1,22	
35	Westham	%	N: 30	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,3	
36	Kingfol Zinc 70	%	Zn: 41	
			pH: 9; Tỷ trọng: 1,7	
37	Rooney	%	N-P ₂ O ₅ : 10-34	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,38	
38	Aston Villa	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 13-40-13	
		mg/Kg	Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14	

39	Fulham	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 13-22-26; Độ ẩm: 3	Chi nhánh CT Boly Corporation tại Việt Nam [NK từ Anh quốc]
		mg/Kg	Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14	
40	Lampard	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 22-21-17; Độ ẩm: 3	
		mg/Kg	Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14	
41	Bolton		pH: 4-5	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 40-10-4; Độ ẩm: 3	
42	New Castle	mg/Kg	Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-15-35	
43	Protifert LMW 6	%	HC:22; N:6,3; Alanine:4,2; Arginine:0,4; Acid aspatic:1,3; Acid Glutamic:4; Glicine:8,1; Hydroxyllysine:1,7; Hydroxylproline:2,6; Histidine:0,3; Isoleucine:0,7; Leucine:1,4; Lysine:1,4; Methionine:0,6; Ornithine:2; Phenylalanine:1; Proline:5; Serine:0,2; Threonine:0,4; Tyrosine:1; Valine:1,3	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,28	
44	Protifert LMW7 H.A	%	HC: 22; N: 7,4; Na: 2,7; Cl: 3,6; S: 1,1; Axit Humic: 2; Alanine: 3,9; Arginine: 2,8; Acid aspatic: 2,4; Acid Glutamic: 4,6; Glicine: 11; Cysteine: 0,2; Hydroxylproline: 3,6; Histidine: 0,6; Isoleucine: 0,7; Leucine: 1,6; Lysine: 1,9; Methionine: 0,3; Phenylalanine: 1; Proline: 6,1; Serine: 0,8; Threonine: 0,4; Tyrosine: 0,6; Valine: 1,1; Tryptophan: 0,2	Chi nhánh CT Boly Corporation tại Việt Nam [NK từ Anh quốc]
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,24	
45	Protifert LMW10	%	N: 10; Ca: 0,2; Na: 1,7; Cl: 2,3; S: 1,1; Alanine: 5,6; Arginine: 4; Acid aspatic: 3,5; Acid Glutamic: 6,5; Glicine: 15,8; Cysteine: 0,2; Hydroxylproline: 5,1; Histidine: 0,8; Isoleucine: 1; Leucine: 2,2; Lysine: 2,8; Methionine: 0,5; Phenylalanine: 1,5; Proline: 8,6; Serine: 1,1; Threonine: 0,6; Tyrosine: 0,9; Valine: 1,6	
			pH: 6,65; Tỷ trọng: 1,27	
46	Halifax TM	%	HC: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,18-1,5-2,3; S: 0,18; MgO: 0,05; Ca: 0,05; Na: 0,5	
		ppm	Fe: 25; Zn: 10; Mn: 3; B: 20	
47	Azomac		pH: 5,6; Tỷ trọng: 1,06	
		%	N: 10; CaO: 10; MgO: 4	
48	Codice 3.37.37		pH: 6,2; Tỷ trọng: 1,44	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-37-37; B: 0,02; Cu: 0,005; Fe: 0,07; Mn: 0,03; Zn: 0,01	
49	Codice 10.18.32		pH: 4	CT CP Cao su Sài Gòn KYMDAN
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-18-32; B: 0,02; Cu: 0,005; Fe: 0,07; Mn: 0,03; Zn: 0,01	
50	Codice 15.5.30+2		pH: 4	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-5-30; MgO: 2; B: 0,02; Cu: 0,005; Fe: 0,07; Mn: 0,03; Zn: 0,01	
51	Kim Ngưu - 01		pH: 5,6	
		%	HC: 7,4; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ .K ₂ O: 2,1-0,05-0,7	
		ppm	Cu: 0,2; Fe: 20; Zn: 2,5	
			pH: 7,2	
		%	HC: 8,1; Axit Humic: 2,7; N-P ₂ O ₅ .K ₂ O: 2,7-3,4-0,9	

52	Kim Ngưu - 02	ppm	Cu: 0,2; Fe: 20; Zn: 2,5	
			pH: 5,4	
53	ĐNA - Humic	%	Axit Humic: 7; N-P ₂ O ₅ .K ₂ O: 5-8-5; MgO: 2; Zn: 1	CT TNHH Hoá Chất Đại Nam
		ppm	Cu: 100; Fe: 50; Mn: 50; Ca: 50	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
54	ĐNA-Lân Cao	%	P ₂ O ₅ .K ₂ O: 40-10; MgO: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
55	ĐNA - Bo	g/l	B ₂ O ₃ : 150	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
56	ĐNA-CanxiBo	%	P ₂ O ₅ : 3; CaO: 15; B ₂ O ₃ : 3	
57	ĐNA-To Hạt	%	P ₂ O ₅ .K ₂ O: 5-30; B ₂ O ₃ : 5; CuO: 1; Axit Fulvic: 10; GA3: 0,2	CT TNHH CN TM&SX Đại Phong
		ppm	Mo: 10; Fe: 50; Mn: 50; Ca: 50	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
58	ĐNA Hoàn hảo	%	N-P ₂ O ₅ .K ₂ O: 10-10-10; B ₂ O ₃ : 3; CaO: 3; Zn: 0,5; Mg: 0,5; NAA: 0,2	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,12	
59	ĐNA-Lớn Trái	%	N-P ₂ O ₅ .K ₂ O: 10-20-20; Zn: 3; MgO: 5; GA3: 0,1	
60	HCSH BNBAT-Eco	%	HC: 49,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8,5-1,2-2; Fe: 0,18; Zn: 0,05; B: 0,2; Glycine: 6,2; Alanine: 5,82; Leucine: 5,7; Isoleusine: 4,6; Serine: 4,1; Theonine: 4,55; Proline: 3,7; Lysine: 4,6; Trosine: 3,6; Arginine: 2,1	
			pH: 4,5-5; Tỷ trọng: 1,24-1,25	
61	BioNATA 200	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15,02-5,15-5,27	CT CP Nông Dược Đại Nông
		ppm	Mg: 198; Fe: 198; Mn: 12,5; B: 27; Zn: 9; Cu: 14,5; Mo: 3,5	
			pH: 5; Tỷ trọng: 1,23	
62	Dano - To hạt	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7,8-16,2-40,5	
		ppm	Cu: 50; Mn: 100; Zn: 50; B: 50; Mg: 200; MonoNatrigrutamat: 500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
63	Dano 1	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7,5-4,6-3,1	
		ppm	Cu: 50; Zn: 500; B: 200; Mg: 500; Vitamin B1: 200; Vitamin C: 500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	CT CP Nông Dược Đại
64	Dano 2	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6,6-37,8; Thioure: 2,5	
		ppm	MonoNatrigrutamat: 500; Vitamin B1: 200; Vitamin C: 500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
65	Dano To củ	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,9-16,2-2,5	
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; B: 500; Mg: 300	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
66	Dano 3	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4,8-7,5-40,4; S: 6,8	CT CP Nông Dược Đại
		ppm	Zn: 200; B: 200; Mg: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,11	
67	Dano 4	%	Axit Humic: 29,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-4,2-2,5; Thioure: 1,5	

67	Dano Humate	%	pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,11	Nông
68	Dano Humate	%	Axit Humic: 2,2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,7-1,2-0,8	
		ppm	MonoNatrigrutamat: 500; Thioure: 1000	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,11	
69	VSL3 có bổ sung chất ĐHST	ppm	Cytokinin Synthetic: 1000; GA3: 4000; B: 500	CT TNHH Giống cây ăn trái Đồng Nai
70	VSL4	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-3-5	
71	VITAZYME	%	Fe: 1,92; Cu: 1; Zn: 0,09; Ascobic: 0,068	CT Evergreen Enterprises Hoa Kỳ
		mg/l	Triacontano (Melissylacohol): 0,33x10 ⁻³ ; Kinetin: 1; GA3: 0,13; Axit Indolacetic: 1	
		ppm	Biotin (Vitamin B7): 11,1; Axit Folic: 13; Niacin (Vitamin B3): 14,3; Axit Pantothenic: 241; Vitamin B1: 3,759; Vitamin B2: 144,4; Vitamin B6: 2,222; Vitamin B12: 2,8	
72	HT - 18 (3-5-8)	%	Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-5-8	CT TNHH MTV SXDVTM phân bón Hải Tiên
		ppm	Cu: 200; B: 300; Ca: 200; GA ₃ : 100	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
73	HN 7-5-44	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; MgO: 3	CT TNHH SXTMDV Hoá Nông
		ppm	Zn: 400; Cu: 400; B: 400	
74	HN-BO (BORMAX)	%	P ₂ O ₅ : 16; MgO: 4; B ₂ O ₃ : 32	
75	BON	%	Thiourea 99	CT TNHH Hoá Nông Hợp Trí
76	PHOS - K	%	P ₂ O ₅ - K ₂ O: 44-7,4	
		%	MgO: 10	
77	BORON	%	B: 10,9 (159g/l)	
78	SUPER-HUMIC	%	Acid Humic: 70	
79	HK 7-5-44	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 7-5-44; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06; Mn: 0,08; Mo: 0,0012; Co: 0,0012	
80	HK 10-45-10	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 10-45-10; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06; Mn: 0,08; Mo: 0,0012; Co: 0,0012	
81	HK 10-55-10	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 10-55-10; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06; Mn: 0,08; Mo: 0,0012; Co: 0,0012	
82	HK 9-15-32	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 9-15-32; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06; Mn: 0,08; Mo: 0,0012; Co: 0,0012	
83	HK 20-20-20	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 20-20-20; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06; Mn: 0,08; Mo: 0,0012; Co: 0,0012	
84	HK 12-26-26	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 12-26-26; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06; Mn: 0,08; Mo: 0,0012; Co: 0,0012	
85	Hạ Phèn (Roots Plant3)	%	N: 6 Ca: 8	CT TNHH SX TM DV Hoá Nông
		ppm	Vitamin C: 50 Vitamin B1: 50	
			pH: 5,8; Tỷ trọng: 1,03	
86	Đậu Trái (Agrimul)	%	Mg: 1 S: 4 Zn: 0,75 Fe: 3,5 Mn: 0,75 B: 0,2	
		ppm	Mo: 30 Vitamin C: 50 Vitamin B1: 50	

	(Agriplus)		pH: 5; Tỷ trọng: 1,24	
87	Hoá Nông 15-30-15 (Flower)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-30-15; Mg: 0,25; Mn: 0,1; Zn: 0,2	
		ppm	Mo: 400 Cu: 500	
			pH: 5,5	
88	ACB 10	%	N-K ₂ O: 1,3-4,6; Mg: 3	CT TNHH Hoá Sinh Phong phú
		ppm	S: 1000; Zn: 1000; B: 100; Mn: 100; NAA: 200; Chitosan: 200	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1-1,2	
89	ACB 11	%	N: 4; CaO: 4,5; B: 2,5	
		ppm	Mg: 700; Zn: 400; Cu: 400; Mo: 20; Mn: 100; NAA: 200	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1-1,2	
90	ACB 12	%	K ₂ O: 6,5; Mg: 3	
		ppm	Fe: 300; Zn: 300; Cu: 300; B: 200; Mo: 10; Mn: 100; S: 3600; NAA: 200	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1-1,2	
91	ACB 13	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-5-4,5; Mg: 3	CT TNHH Hoá Sinh Phong phú
		ppm	Ca: 3000; S: 400; Fe: 300; Zn: 300; Cu: 400; B: 200; Mo: 20; Mn: 100; Threonine: 100; Arginine: 100; Histidine: 100; NAA: 240	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1-1,2	
92	ACB 14	ppm	GA3: 3590; K ₂ O: 4600; Ca: 4900; B: 7500; Mo: 200; NAA: 400	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1-1,2	
		g/l	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 55,9-75; Mg: 75; Zn: 67	
93	ACB 15	ppm	B: 200; NAA: 500; GA3: 500	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1-1,2	
		g/l	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 200-200-150	
94	HVP-Vitamin B1	mg/l	Fe: 400; Mn: 450; Zn: 350; Cu: 300; B: 200; Mg: 200; Ca: 200; Mo: 10; Co: 5	CT CP DVKTNN Tp. Hồ Chí Minh
		ppm	Vitamin B1: 2.500	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,46	
95	HVP-601S	g/l	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 60-60-40	
		mg/l	Mg: 500; Mn: 150; Cu: 100; Zn: 100; B: 100; Mo: 20; Vitamin B complex: 200; Fe: 400	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,22	
96	HVP-Giàu Canxi+Giàu Bo	g/l	N-P ₂ O ₅ : 50-350	
		mg/l	Vitamin B1: 200	
		ppm	MgO: 60.000; CaO: 30.000; B: 3.500; Zn: 240; Cu: 200; Mn: 150; Fe: 150	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,35	
97	CSF 002	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-0,5-0,3	CT CP Hóc Môn
		ppm	Cu: 65; Zn: 320; Mg: 100; Mo: 15	
98	SF 900	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-1,5-2; Axit Humic: 7	
		ppm	Cu: 65; Zn: 320; Mg: 100; Mo: 15	
99	ĐỒNG PHÚ chuyên cho nấm ăn	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-1,4-5,2; Mg: 0,02; Ca: 0,03; Cu: 0,09; Zn: 0,08; Mo: 0,01	CT CP Hùng Nhơn

100	Mega GrowC™ (9-1-1)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-1-1	CT TNHH TM Kim Sơn Nông [NK từ Hoa Kỳ]
		ppm	MgO: 689; Fe: 2290; Mn: 24; Cu: 11; Zn: 40	
101	Raja (21-21-21) plus	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 21-21-21; MgO: 0,07; S: 0,1; Fe: 0,04; Mn: 0,02; Cu: 0,01; Zn: 0,02; B: 0,02	CT TNHH TM Kim Sơn Nông [NK từ Thái Lan]
102	Raja (30-10-10) plus	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-10-10; MgO: 0,3; S: 0,5; Fe: 0,04; Mn: 0,03; Cu: 0,01; Zn: 0,02; B: 0,02	
103	Raja (6-32-32) plus	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-32-32; MgO: 0,12; S: 0,59; Fe: 0,44; Mn: 0,029; Cu: 0,016; Zn: 0,007; B: 0,002; Mo: 0,0012	
104	Raja (10-55-10) plus	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-55-10; MgO: 0,053; S: 0,085; Fe: 0,026; Mn: 0,015; Cu: 0,017; Zn: 0,019; B: 0,01; Mo: 0,007	
105	EP-FE 45	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-5-45	CT TNHH Kiên Nam
		ppm	Fe: 80; Zn: 200; B: 1000; Cu: 50; Mn: 50	
106	NOVI 999	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 21-21-21	
		ppm	Fe: 80; Zn: 200; B: 1000; Cu: 50; Mn: 50	
107	NOVI 989	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 18-19-30	
		ppm	Fe: 80; Zn: 200; B: 1000; Cu: 50; Mn: 50	
108	NOVI 979	%	Axit Humic: 12; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-4	
		ppm	GA ₃ : 200; Fe: 80; Zn: 200; B: 1000; Cu: 50; Mn: 50	
109	Amino-age® KV5	%	HC: 19; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,6-0,24-1,3	CT TNHH TM Kiến Việt [NK từ Đài Loan]
110	Bio Green No-1 KV1	%	HC: 8,2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,35-0,06-0,9; Ca: 0,32; Mg: 0,08	
111	Bio Green No-2 KV2	%	HC: 9,7; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,54-0,04-0,64; Ca: 0,16; Mg: 0,07	
112	Strong® KV3	%	HC: 18; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,8-0,09-0,7	
113	Yease+® KV4	%	HC: 25; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6,4-0,52-1,2	
114	HKB-642+TE	%	Axit Humic: 0,5; Axit Amin: 2,5-3	CT TNHH MTV Hoàng Kim Bảo
		mg/l	Cu: 90; Mn: 60; Mg: 100; Fe: 100; Zn: 70; B: 50; Mo: 5; S: 50	
			pH: 6,5-7	
115	HKB-1255+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-5-5	
		ppm	Cu: 100; Mn: 500; Mg: 500; Fe: 100; Zn: 50; B: 250; Mo: 10; S: 800	
			pH: 5,5-6	
116	HKB-1085+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-8-5	
		ppm	Cu: 300; Mn: 400; Mg: 450; Fe: 400; Zn: 400; B: 200; Mo: 5; S: 600	
			pH: 6-6,5	
117	YAHA - HP	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 25-20-16	CT TNHH MTV Hoàng Phúc
		ppm	Ca: 600; Mg: 400; Cu: 50; Mn: 50; Zn: 200; Mo: 10; B: 300	
118	KING DO	%	Humat: 15; Fulvat: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-3-5	
		ppm	Ca: 300; Mg: 200; Cu: 100; Mn: 200; Zn: 250; Mo: 20; B: 150	
119	FUNKAY	%	Humat: 8; Fulvat: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-4-12	
		ppm	Ca: 400; Mg: 400; Cu: 150; Mn: 300; Zn: 400; Mo: 15; B: 600	

120	NANO - HP	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-15-40	
		ppm	Ca: 300; Mg: 300; Cu: 100; Mn: 150; Zn: 100; Mo: 20; B: 800	
121	HCVS Ánh Dương	%	HC: 28; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-1-1; Axit Glutamic: 0,08; Serine: 0,03; Histidine: 0,02; Valine: 0,11; Isoleucine: 0,08; Phenylalanine: 0,07; Glycine: 0,01; Aginine: 0,1; Tyrosine: 0,03; Leucine: 0,13; Lysine: 0,04; Methionine: 0,01	CT TNHH Lê Hùng Tân
		Cfu/g	Bacillus.sp; Lactose.sp; Saccharomyces.sp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
122	Mega GrowC TM (9-1-1)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-1-1	
		ppm	MgO: 689; Fe: 2290; Mn: 24; Cu: 11; Zn: 40	
123	Raja (21-21-21) plus	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 21-21-21; MgO: 0,07; S: 0,1; Fe: 0,04; Mn: 0,02; Cu: 0,01; Zn: 0,02; B: 0,02	DNTN TM & NTTS H÷u Lũ [NK từ Hoa Kỳ]
124	Raja (30-10-10) plus	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-10-10; MgO: 0,3; S: 0,5; Fe: 0,04; Mn: 0,03; Cu: 0,01; Zn: 0,02; B: 0,02	
125	Raja (6-32-32) plus	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-32-32; MgO: 0,12; S: 0,59; Fe: 0,44; Mn: 0,029; Cu: 0,016; Zn: 0,007; B: 0,002; Mo: 0,0012	
126	Raja (10-55-10) plus	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-55-10; MgO: 0,053; S: 0,085; Fe: 0,026; Mn: 0,015; Cu: 0,017; Zn: 0,019; B: 0,01; Mo: 0,007	
127	Phú Nông	%	Axit Humic: 1; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-3; SiO ₂ : 8	DNTN TMDVXD Huỳnh Ngân
		ppm	Zn: 100; Cu: 80; B: 1500	
			pH: 7,5	
128	FOLAMMINA Spray Dry P.S	%	N: 14,5; Aspartic: 2,08; Glycine: 1,3; Histidine: 0,21; Arginine: 1,98; Lysine: 0,18; Threonine: 0,49; Proline: 0,21; Tyrosine: 0,16; Methionine: 0,08; Cysteine: 0,05; Isoleucine: 0,23; Phenylalanine: 0,24	CT CP Jia Non Biotech (VN) [NK từ Hà Lan]
129	MEKONG - B01 (MKL - B01)	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-4-4	CT CPNN MEKONG (MEKOFA)
		ppm	Mg: 300; Fe: 300; Zn: 300; Cu: 200; Mn: 200	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
130	MEKONG - B02 (MKL - B02)	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-8-8	
		ppm	B: 400; Zn: 300; Cu: 400	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
131	MEKONG - B03 (MKL - B03)	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-8	CT CPNN MEKONG (MEKOFA)
		ppm	B: 300; Ca: 200; GA ₃ : 100; Cu: 200	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
132	MEKONG - B04 (MKL - B04)	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-6-6	
		ppm	Fe: 300; Zn: 200; Cu: 200; Mn: 200; GA ₃ : 100	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
133	VS Hương Quê chuyên lúa và đậu	Cfu/ml	Lactobacillus: 1x10 ⁵ ; Saccharomyces ereviside: 5,7x10 ⁷ ; Aspergillus oryzae: 11x10 ⁵ ; Rhododopseudomonas: 5,7x10 ⁸	CN TT TT & CG tiến bộ sinh học CITB Cần Thơ - Xưởng phân bón Miền Tây
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-16-12	

134	Mỹ Nhật số 6	ppm	Ca: 100; Mg: 200; Mn: 200; Fe: 200; Zn: 100; Cu: 100; Tripoly: 80 pH: 6,2; Tỷ trọng: 1,2	CT TNHH TM DV SX Mỹ Nhật
135	Mỹ Nhật số 8	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-8-6	
		ppm	Ca: 100 Mg: 200 Mn: 200 Fe: 200 Zn: 100 Cu: 100 Tripoly: 80 pH: 6,6; Tỷ trọng: 1,18	
136	Mỹ Nhật 9-9-9	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-9-9	
		ppm	Ca: 100 Mg: 500 Mn: 500 Fe: 600 Zn: 200 Cu:200 Tripoly: 100 pH: 6,7; Tỷ trọng: 1,32	
137	AgriSuper	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 57,9-38,4	CT TNHH Nam Bộ (NK từ Singapor, Trung Quốc và Thái Lan)
138	Hiphos GA	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-17-5; MgO: 1,58; Ca: 0,96; S: 1,5;	
		ppm	B: 1900; Mn: 4800; Zn: 9600; Mo: 480; Fe: 14400 pH: 2,27; Tỷ trọng: 1,4-1,5	
139	QuickCSuper	%	Saccharide: 98,6; Benzisothiazolin: 0,2	
			pH: 7,5-8,5; Tỷ trọng: 1,05-1,1	
140	SeaweedSuper	%	Rong biển: 8 (Axit Alginic: 0,8); Axit Humic: 8	
			pH: 10-12; Tỷ trọng: 1,06	
141	Seawinner-Mushy chuyên	%	Rong biển: 20 (axit Alginic: 2); N: 8,5; MgO: 1,5; CaO: 15	
			pH: 3-5; Tỷ trọng: 1,25-1,28	
142	Seawinner-ROOT chuyên	%	HC: 5 (Axit Humic: 3); Rong biển : 20 (Axit Alginic: 2); N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-2-2	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,15-1,2	
143	FISNextract chuyên cho lúa	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-1-3	CT TNHH Nông Thịnh [NK từ Đài Loan; Hoa Kỳ]
			pH: 5-9; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
144	Hum-Super- Hum chuyên cho lúa	%	Axit Humic: 7; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-10-5	
		ppm	Mg: 2000; Zn: 1500; S: 200; Mn: 100; Cu: 1000; Mo: 400	
			pH: 1,5-2,5; tỷ trọng: 1,3	
145	Aron-1	%	CaO: 31; MgO: 1	CT TNHH Kỹ thuật NN Phú Mỹ
146	NPK (15-15-18)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-15-18; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mo: 0,0005; Zn: 0,05	
147	PM 0-5-45 chuyên lúa	%	Axit Humic: 4; Axit Fulgavic: 0,05; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-45; B ₂ O ₃ : 10; CuO: 1; Chitosan: 0,002	
		ppm	Fe: 60; Si: 400; Mn: 10; Zn: 200; Mg: 400; Mo: 5	
148	PM 5-10-8 chuyên lúa	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-10-8; MgO: 1; CaO: 1; Axit Alginic: 0,5; NAA: 0,002; GA3: 0,008	
		ppm	Cu: 100; Fe: 150; Mn: 150; Zn: 400	
149	AAA 10-30-30 chuyên lúa	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-30-30; MgO: 0,3; Zn: 0,1; CaO: 3; B ₂ O ₃ : 2	
		ppm	Fe: 150; Mn: 150	
150	AAA 10-60-10 chuyên lúa	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-60-10	CT CP Phương Hoàng
		ppm	Mg: 1500; Zn: 450; Fe: 120; Mn: 150	
151	Humat Kall 1 E-1 (Phoenix GrowthBest)	%	Axit Humic: 4; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-3- 2	
		ppm	CaO: 50; MgO: 50; S: 15; Zn: 50; Fe: 50; Cu: 50; Mn: 25; B: 15; Mo: 5	
152	Humat Kall 1 E-2 (Phoenix BloomBest)	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-5-3	
		ppm	CaO: 50; MgO: 50; S: 15; Zn: 50; Fe: 50; Cu: 50; Mn: 25; B: 100; Mo: 5	

153	Chito Demax; Bio chitin	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-7-5; CM Chitosan: 3	CT TNHH TM-SX Phước Hưng
		ppm	Mg: 45; S: 90; Cu: 75; Fe: 82; Zn: 73; Mn: 58; B: 42; Mo: 39	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1-1,12	
154	Demax Bo	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-5-3	
		ppm	B ₂ O ₃ : 18; Mg: 300; S: 700; Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 100; B: 300; Mo: 50	
155	Demax 601	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-3-2	
		ppm	Mg: 80; S: 40; Cu: 90; Fe: 80; Zn: 70; Mn: 60; B: 50; Mo: 30	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,11	
156	Polyphos- K	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 32-61	CT TNHH TM-SX Phước Hưng
		ppm	Mg: 317; S: 582; Cu: 254; Fe: 136; Zn: 255; Mn: 106; B: 115; Mo: 101	
157	Foli 1		N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-10-5	
		ppm	Mg: 300; S: 700; Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 100; B: 300; Mo: 50	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,28	
158	Foli 2	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-5-5	
		ppm	Mg: 300; S: 700; Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 100; B: 300; Mo: 50	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,24	
159	Foli 3	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-8-8	
		ppm	Mg: 300; S: 700; Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 100; B: 300; Mo: 50	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,26	
160	Foli 4	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-10	
		ppm	Mg: 300; S: 700; Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 100; B: 300; Mo: 50	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,24	
161	Foli 5	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-10-10	
		ppm	Mg: 300; S: 700; Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 100; B: 300; Mo: 50	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,28	
162	Nitril-K; ra rễ	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-9-7; NAA: 0,5; CM Chitosan: 5	
		ppm	Cu: 185; Fe: 160; Zn: 195; B: 158	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,26	
163	Origo Demax, Rong biển cắt mảnh	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-9-26; Alginat: 12,5	
		ppm	Mg: 150; S: 100; Cu: 150; Fe: 150; Zn: 100; B: 100; Mo: 50	
164	Polyphos	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-31-11	CT TNHH TM-SX Phước Hưng
		ppm	Mg: 352; S: 525; Cu: 114; Fe: 120; Zn: 108; Mn: 124; B: 102; Mo: 112	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,68	
165	Potaphos	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-30	
		ppm	Mg: 85; Cu: 90; Fe: 90; Zn: 80; Mn: 50; B: 35; Mo: 30	
166	Superphos	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-52-10	
		ppm	Mg: 500; S: 250; Fe: 250; Zn: 500; Mn: 250; B: 700; Mo: 50	
167	Super Demax Super Demax số 2	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-6-4; CM Chitosan: 3	
		ppm	Mg: 85; S: 37; Cu: 80; Fe: 90; Zn: 78; Mn: 65; B: 30; Mo: 37	

	Super Demax 30 L		pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,16	
168	Sili-K Demax; Sili-K	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-18; SiO ₂ : 4,32	
		ppm	Mg: 52; S:17; Cu: 63; Fe: 47; Zn: 43; Mn: 30; B: 27; Mo: 19	
169	Arrow QN (5-5-5)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5	
		ppm	Mn: 100; Fe: 100; Mo: 80; B: 70; Mg: 40; Zn: 20	
170	Arrow (6-30-30)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:6-30-30; Mn:0,15; Fe:0,15; Mo:0,005; B:0,02; Zn:0,05; Cu:0,05	
171	Arrow (10-40-20)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:10-40-20; Mn:0,15; Fe:0,15; Mo:0,0005; B:0,02; Zn:0,05; Cu:0,05	
172	Arrow (33-11-11)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:33-11-11; Mn:0,05; Fe:0,33; Mo:0,0005; B:0,02; Zn:0,07; Cu:0,07	
173	Arrow (13-13-21)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:13-13-21; Mn:0,01; Fe:0,15; Mo:0,0005; B:0,02; Zn:0,05; Cu:0,05	
174	ARROW (18 -19 -30)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:18-19-30; Mn:0,15; Fe:0,15; Zn:0,05; Cu:0,05; B:0,02; Mo:0,0005	
175	ARROW (10 - 60 - 10)	%	N-P ₂ O-K ₂ O:10-60-10; Mn:0,15; Fe:0,15; Zn:0,05; Cu:0,05; B:0,02; Mo:0,0005	
176	ARROW (12-0-40-3Ca)	%	N-P ₂ O:12-40; Ca:3; Mn:0,15; Fe:0,15; Zn:0,05; Cu: 0,05; B: 0,02; Mo: 0,0005	
177	ARROW (15 - 30 - 15)	%	N-P ₂ O-K ₂ O:15-30-15; Mn:0,15; Fe:0,15; Zn:0,05; Cu:0,05; B:0,02; Mo:0,0005	
178	ARROW - KT	%	Thiourea: 93; K ₂ O: 3	
179	ARROW (20 - 30 - 20)	%	N-P ₂ O-K ₂ O: 20-30-20; Mn: 0,15; Fe: 0,15; Zn: 0,05; Cu: 0,05; B: 0,02; Mo: 0,0005	
180	ARROW - RA HOA	%	N-K ₂ O: 7-30; Zn: 0,15; α NAA: 0,1	
181	ARROW - ĐẬU TRÁI	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-3-6; α NAA: 0,3; Nitrophenol: 0,1	
		ppm	Mn: 300; Fe: 300; Mo: 200; B: 100; Mg: 50; Zn: 30	
182	ARROW - CHÔNG RỤNG TRÁI NON	%	N-P ₂ O-K ₂ O: 4-6-9; B: 0,15; Zn: 0,1	
183	ARROW – LỚN TRÁI	%	N-P ₂ O-K ₂ O: 6-6-6; GA ₃ : 0,15; α NAA: 0,05	
		ppm	B: 90; Mo: 80; Zn: 60; Mn: 40; Cu: 40	
184	ARROW- KPT	%	N-P ₂ O-K ₂ O: 8-38-20; Mg: 0,5; Ca: 0,1; NAA: 0,3; NOA: 0,05; GA ₃ : 0,1	
		ppm	Mn: 50; Fe: 1000; Zn: 50	
185	Arrow - Super	%	N-P ₂ O-K ₂ O: 5-5-5; Nitrophenol : 0,1	
		ppm	Mn: 100; Fe: 100; Mo: 80; B: 70; Mg: 40; Zn: 20	
186	Arrow - Đẹp trái	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-18; Nitrophenol: 0,1; NAA: 0,1	
		ppm	Mn: 600; Fe: 600; Mo: 5; B : 80; Cu: 200; Zn: 200	
187	Arrow - HQ. 204	%	Mg: 0,2; Vitamin (E: 0,05; B1: 0,05; C: 0,01); Mn: 0,2; Fe: 0,15; Zn: 0,1; Cu: 0,1	
188	FD-C	%	N: 10; CaO: 20; MgO: 2	
		ppm	Zn: 1000; Mn: 500; B: 300	
			pH: 6-7,5; Tỷ trọng: 1,14	
189	FD-L	g/l	N-P ₂ O ₅ : 100-500	
		%	MgO: 1,5	
		ppm	B: 500; Zn: 500; Cu: 500; Mn: 500; Ca: 500	
			pH: 6-7,5; Tỷ trọng: 1,14	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-3-1; CaO: 15	
190	FD-CANXIRO	g/l	B: 50	

CT TNHH TM & SX
Quang Nông

CT TNHH TM & SX
Quang Nông

CT TNHH SXTMDV Rồng
Lửa

190	FD - Đâm Chồi	ppm	Zn: 200; Mn: 200; Mg: 200; Fe: 200	
			pH: 6-7,5; Tỷ trọng: 1,12	
191	FD - Đâm Chồi	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-5-5; CaO: 1; Axit Humic: 6	
		ppm	Fe: 300; Zn: 1000; Cu: 400; Mn: 500; Mg: 500	
			pH: 6-7,5; Tỷ trọng: 1,13	
192	Sao Mai - MAXI - L1	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 18-18-18; Mg: 0,2; α-NAA: 0,2	CT TNHH Phân bón Sao Mai
		ppm	Cu: 300; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 500; Mo: 50; B: 100	
193	Sao Mai - MAXI - L2	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-40-15; Mg: 0,2; Glycine: 0,2; Methionine: 0,3; Tryptophan: 0,1; Lysine: 0,2; Glutamic axit: 0,9; Alginic Axit: 0,8	
		ppm	Cu: 300; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 500; Mo: 50; B: 100	
194	Sao Mai - MAXI - L3	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-15-30; Mg: 0,2; α-NAA: 0,1; GA3: 0,05	CT TNHH Phân bón Sao Mai
		ppm	Cu: 300; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 500; Mo: 50; B: 100	
195	Sao Mai - MAXI - L4	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-5-40; Mg: 0,2; α-NAA: 0,05; GA3: 0,05	
		ppm	Cu: 300; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 500; Mo: 50; B: 100	
			pH: 6,5-7	
196	Sao Mai - MAXI - L5	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; GA3: 0,02; α-NAA: 0,05	
		ppm	Mg: 2000; Cu: 3000; Fe: 1000; Zn: 3000; Mn: 5000; Mo: 5000; B: 5000	
			pH: 6,5-7,2	
197	Sao Mai - MAXI - L6	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-5-3; Mg: 0,2; Glycine: 0,2; Methionine: 0,3; Tryptophan: 0,1; Lysine: 0,2; Glutamic axit: 0,9; Alginic Axit: 0,8	
		ppm	Cu: 300; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 500; Mo: 50; B: 100	
			pH: 6,5-7	
198	Sao Mai - MAXI - L7	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-2; CaO: 1; GA3: 0,02; α-NAA: 0,1	
		ppm	Mg: 2000; Cu: 3000; Fe: 1000; Zn: 3000; Mn: 5000; Mo: 5000; B: 5000	
			pH: 7-7,2	
199	Sao Mai - MAXI - L8	%	Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-5-2; CaO: 1; GA3: 0,05; α-NAA: 0,1	
			pH: 7-7,5	
200	TN Ra hoa	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-10-10; Mg: 0,2; Zn: 0,2; Cu: 0,2; Mo: 0,002; B: 0,5	CT VTNN Tây Nguyên
			pH: 6,8-7; Tỷ trọng: 1,11-1,15	
201	TN Đậu quả	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-30-10; Mg: 2; Zn: 0,05; Cu: 0,05; B: 5	
			pH: 6,8-7; Tỷ trọng: 1,11-1,15	
202	TN Chắc hạt	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-20-10; Mg: 2; Ca: 0,2; Zn: 0,05; Cu: 0,05; B: 2	
			pH: 6,8-7; Tỷ trọng: 1,11-1,15	
203	TN Ra rễ	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-3; Axit Humic: 12; NAA: 0,3	
			pH: 6,8	
204	TN Bó số 1	%	B: 35	CT CP DL&TM Thanh Xuân [NK từ Thái Lan]
			pH: 6,8-7; Tỷ trọng: 1,11-1,15	
205	Power Ant II	%	N: 5; MgO: 0,31; CaO: 2,3; S: 0,4	
		ppm	B: 80; Cl ⁻ : 12,1; Mn: 4; Zn: 34; Fe: 81; Cu: 2; Mo: 2	

206	SUN-SHIEL	%	Polypeptit: 14 Axit amin: 30 Agryletic: 25	CT TNHH Thương mại C&T (NK từ Hoa Kỳ)
207	SUPER TRON	%	N-K ₂ O: 6-4; Ca: 8; Zn: 2; Axit Humic: 1; Các chất hoạt hoá có nguồn gốc HC: 15,52	
208	PETA TRON	%	S: 2 Cu: 1 Axit humic: 10 Các chất hoạt hoá có nguồn gốc hữu cơ: 15,52	CT TNHH SX DV Thao Dương (NK từ Hoa Kỳ)
209	Trâu Vàng Canxi	%	N: 15; CaO: 24; MgO: 3; Fe: 0,075; Cu: 0,06; Mn: 0,15; Mo: 0,0015; Zn: 0,03; B: 0,075	CT TNHH Thanh Hưng
210	Trâu Vàng K - Humat	%	Axit Humic: 20; Axit Fulvic: 3; K ₂ O: 8	
211	Trâu Vàng - Hoa	%	P-Nitrophenol: 30; Thioure: 50; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-10	
		ppm	Ca: 6000; Mg: 300; S: 700; Fe: 100; Cu: 100; Mn: 100; Mo: 50; Zn: 300; B: 300	
212	Trâu Vàng - Trái	%	B ₂ O ₃ : 18; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-5-3	
		ppm	Mg: 300; S: 700; Fe: 100; Cu: 100; Mn: 100; Mo: 50; Zn: 300; Vitamin B1: 250; Vitamin C: 250	
213	Mũi tên vàng	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-10-10; α-NAA: 0,5; Chitine: 2; Vitamin C: 1	
		ppm	Mg: 300; S: 700; Fe: 100; Cu: 100; Mn: 100; Mo: 50; Zn: 300; B: 300	
214	Mũi tên vàng Oligo Chitosan	%	Oligo Chitosan: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-10-10	
		ppm	Mg: 300; S: 700; Fe: 100; Cu: 100; Mn: 100; Mo: 50; Zn: 300; B: 300	
215	Mũi tên vàng Humic	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-9-6	CT TNHH Thảo Nông
		ppm	Fe: 200; Cu: 50; Mn: 100; Zn: 200; B: 1000	
216	Mũi tên vàng Amin	%	HC: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-1-1	
		ppm	MgO: 500; Axit Glutamic: 560; Histidine: 140; Glycine: 70; Lysine: 280; Methionine: 70	
217	Thao Nong - Sta 1	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-9-4	CT TNHH Thảo Nông
		ppm	Mg: 250; B: 500; Mo: 10; Zn: 200; Mn: 300	
218	Thao Nong - Sta 2	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-5-4	
		ppm	Mg: 250; B: 500; Mo: 10; Zn: 200; Mn: 300	
219	Thao Nong - Sta 3	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-8	
		ppm	Mg: 250; B: 500; Mo: 10; Zn: 200; Mn: 300	
220	Thao Nong - Sta 4	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4,5-4,5-4,5	CT TNHH DVTV ĐTQT Trí Việt
		ppm	Mg: 250; B: 500; Mo: 10; Zn: 200; Mn: 300	
221	Bio Green	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,42-0,16-0,05; S: 0,07	
		ppm	Zn: 8; MgO: 9; Fe: 15; B: 15	CT TNHH Trường Lộc
			pH: 9,95	
222	AC	%	N: 1,4; Ca: 2,24; Mg: 0,51; Protein thô: 3,75	CT CP Trường Sơn
		ppm	Fe: 1480; Cu: 12; Mn: 115; Zn: 37; Ti: 216	
223	KA-HUMAT (DTS 911)	%	Axit Humic: 0,3; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Maltodextrin: 10	
224	HATSAN	%	Axit Humic: 0,2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-2	
		ppm	B: 100; Cytokining: 10	
225	TOMAX	%	Axit Humic: 0,2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-1	
		ppm	B: 100; Cu: 50; Oligosaccharid: 10	

226	INASUNA.06 (ROMAN)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-4-2	CT TNHH SX TM Việt Quốc Thịnh [NK từ Hồng Kông]
		ppm	Fe: 120; B: 80; Maltodextrin: 15	
227	Red Sun	%	HC: 15,6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,15-1,1-2,1; Ca: 0,7; Mg: 0,3; S: 0,15	
		ppm	Fe: 300; Mn: 150; Cu: 100; B: 10	
228	Gold Bull	%	HC: 33; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,7-3-11; Axit Alginate: 2,5; Sugar Alcohol: 11	CT TNHH SX TM Việt Quốc Thịnh [NK từ Hồng Kông]
229	Red Bull	g/l	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-120-50; B: 8; Zn: 23; Mo: 30; Fe: 20; Axit humic: 108	
230	VDC Đường Cay (VDC ROOM NEWER)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-4-7	
		ppm	Mg: 500; Cu: 150; Fe: 300; Zn: 100; S: 300	
231	VDC Tonic Trung (VDC TONIC SUPER)	%	Axit Humic: 3,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2,5-5	CT TNHH Việt Đức
		ppm	Mg: 350; Fe: 200; Zn: 200; S: 200; B: 200	
232	Lawn Plex	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-5; Fe: 6; S: 6	
233	Roots Dry	%	Axit Humic: 39; Chiết xuất tảo bẹ: 25; Myoinositol: 4; Vitamin C: 20; Alanine: 1,5 Arginine: 0,2 Axit Aspartic: 0,8 Cysteine: 0,2 Axit Glutamic: 5,2 Glycine: 1,1; Vitamin B1: 2; Vitamin E: 1	
234	SEAWEED X.O	%	HC: 11,3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,2-0,46-1,75	CT TNHH XNK Việt Gia
		mg/kg	Cu: 80; Fe: 1500; Zn: 25	
			pH: 7,5	
235	VITAF-FA.1	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-12-6; MgO: 0,1; CaO: 0,1	CT TNHH SX Việt Thành
		ppm	Fe: 100; Cu: 100; Zn: 200; Mn: 100; B: 150; Mo: 20	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,2	
236	VITAF-FA.2	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 35-5-5; MgO: 3; CaO: 2	
		ppm	Cu: 100; Zn: 300; B: 100	
237	VITAF-FA.3	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-10-15; MgO: 3; CaO: 4	
		ppm	Cu: 100; Zn: 500; B: 100	
238	VITAF-FA.4	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; MgO: 0,5; CaO: 1	
		ppm	Cu: 50; Zn: 50; B: 50; Fe: 50; Mn: 50	
239	VITAF-Zn	%	Zn: 8; MgO: 0,3; CaO: 0,1; Fe: 0,1; Cu: 0,1; B: 0,1; Mn: 0,1; Mo: 0,005	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	
240	VITAF-C12	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-3-15; MgO: 0,1; CaO: 0,1	
		ppm	Fe: 100; Cu: 200; Zn: 300; Mn: 100; B: 100	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,2	
241	Đa Vi Lượng (Lucky)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-5-5; S: 0,3	Viện HH các hợp chất thiên nhiên
		mg/l	MgO: 14,5; Mo: 2,85; Mn: 105; B: 167; Zn: 956; Cu: 332	
242	Đất hiếm ĐH'93	%	La: 12; Ce: 0,8; Nd: 2,2; Pr: 1	Viện Khoa học Vật liệu Ứng dụng - Viện KH&CN Việt Nam
243	VT 8-56-8+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-56-8	
		ppm	Cu: 38; Fe: 1000; Mn: 1000	
244	VT 10-5-44+TF	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-5-44	

245	VT 3-3-3+ Axit Humic	ppm %	Cu: 22; Fe: 700; Mn: 800; Zn: 100 N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-3; Axit Humic: 7	CS SX phân bón lá Việt Thôn
246	VTV	ppm %	Cu: 22; Fe: 700; Mn: 800; Zn: 100 Mg: 0,25; Mn: 0,36; Mo: 0,15; Zn: 0,02; Axit Humic: 2,2; Glycine: 4,5; α-NAA: 0,5	
		ppm	Vitamin B1: 6880; Vitamin C: 5550	
247	CHẤT LƯỢNG MAP (Bioted MAP)	%	N-P ₂ O ₅ : 10-60; Mg: 2	CT Phát triển kỹ thuật Vĩnh Long
248	CHẤT LƯỢNG MKP (Bioted MKP)	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 50-32; Mg: 2	
249	CHẤT LƯỢNG KNO ₃ (Bioted KNO ₃)	%	N-K ₂ O: 12-44; Mg: 2	
250	CHẤT LƯỢNG F99 (Bioted F99-15.30.15)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-30-15	
251	CHẤT LƯỢNG F99 (Bioted F99-6.30.30)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-30	
252	CHẤT LƯỢNG (Bioted PB)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-2	
253	VIP 10-50-10+TE	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-50-10 Zn: 100; Fe: 100; B: 500; Cu: 50; Mn: 80	CT TNHH V.I.P
254	VIP 30-15-15+TE	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-15-15 Zn: 100; Fe: 100; B: 500; Cu: 50; Mn: 80	
255	VIP 4-7-44+TE	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-7-44 Zn: 100; Fe: 100; B: 500; Cu: 50; Mn: 80	
256	VIP Calci Bo	%	CaO: 7; B: 2	
257	VT (8-5-3)	% ppm	Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ .K ₂ O: 8-5-3 Mg: 300; Fe: 300; Mn: 200; Zn: 300; Cu: 200	CT TNHH Voi Trắng
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
258	VT (3-8-8)	% ppm	Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ .K ₂ O: 3-8-8 Zn: 300; Cu: 400; B: 400	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
259	VT (5-5-5)	% ppm	Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ .K ₂ O: 5-5-5 Fe: 300; Mn: 200; Zn: 200; Cu: 200; GA ₃ : 100	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,15	

VIII. PHÂN BÓN CÓ BỔ SUNG CHẤT ĐIỀU HOÀ SINH TRƯỞNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân
1	Chahumix CH1 (10-6-6)	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 10-6-6; Mg: 0,1	CT phân bón Miền Nam
		ppm	aNAA: 300; bNOA: 100; Zn: 400; B: 1000; Cu: 400; Mo: 1; Mn: 250	
2	Dưỡng cây DC-1	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 20-5-5	
		ppm	aNAA: 50; bNOA: 50; Zn: 20; B: 20; Cu: 50; Mo: 50; Mn: 30; Mg: 20	
3	Phomix	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 10-5-5	
		ppm	Zn: 15; Mn: 15; Cu: 20; Gib: 10	

IX. CHẤT CẢI TẠO ĐẤT

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân
1	BIONATA - Antisano (Bnbat-Antisano)	%	HC: 12; Axit Humic: 1,8; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3,4-3,6; S: 2; Ca: 7	CT TNHH CN TM&SX Đại Phong
			pH: 5,07; Tỷ trọng: 1,2	
2	Endo Roots Soluble	%	Men vi sinh Endomycorrhiza: Glomus intraradices; Glomus deserticola; Glomus mosseae; Glomus brasilianum; Glomus aggregatum; Glomus etunicatum; Glomus clarum; Gigaspora margarita và Glomus monosporus: 27,55%; Acid Humic: 28,7%; Vitamin C: 12 %; Axit amin : 6% ; Myo-inositol: 2,5%; Vitamin B1: 1,75% ; Vitamin E 1%; chiết xuất tảo bẹ: 18 %; chất hoạt động bề mặt : 2,5%.	CT TNHH TM&DV Nam Giang (NK từ Hoa Kỳ)

X. PHÂN BÓN THỦY CANH

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân
1	Yogen TC 24	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 16-2-18	CT phân bón Miền Nam
		ppm	Cu: 2; Zn: 28; B: 250; Mo: 7; Mn: 250; Fe: 120	
2	Yogen TC 26	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 7-4-15	
		ppm	Cu: 2; Zn: 28; B: 250; Mo: 7; Mn: 250; Fe: 120	
3	Yogen TC 28	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 9-6-16	
		ppm	Cu: 2; Zn: 28; B: 250; Mo: 7; Mn: 250; Fe: 120	
4	Yogen TC 30	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 8-2-9	
		ppm	Cu: 2; Zn: 28; B: 250; Mo: 7; Mn: 250; Fe: 120	

Ghi chú: VSV(N,P,X): Vi sinh vật cố định đạm, phân giải lân và xenlulo

Phụ lục 2: DANH SÁCH CÁC LOẠI PHÂN BÓN BI LOẠI BỎ KHỎI DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2009/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)

Quyết định số 40/2004/QĐ-BNN ngày 19/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

V. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
----	--------------	--------	-------------------------------	------------------

3	Hữu cơ Compost ASC	%	HC ³ 30	axit Humic: 15	CT Cổ phần An Sinh
4	Hữu cơ Super Compost ASC	%	HC ³ 40	N: 2,7	
18	Canh nông	%	HC: 23	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 3	Công ty TNHH Luân Thiên
38	Hữu cơ cá Sao Mai	%	HC ³ 25; N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 2-3-0,5; Protein: 13; Na£ 5		CS Phân hữu cơ cá Sao Mai

VI. HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
10	Hữu cơ tổng hợp HC1	%	HC: 20; N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 2,5-2,5-1,5	CT TNHH Xây dựng Hoàng Hậu
14	Khoáng hữu cơ vi lượng Mekofa 999B	%	HC: 15 N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 8-5-5 Mg: 0,1	Công ty Phân bón Miền Nam
21	DEMAX số 1	%	HC: 20; N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 2,5-2,5-2,5; CaO: 0,5; Mg: 0,2; S: 0,3; Cu: 0,01; Fe: 0,01; Zn: 0,01; Mn: 0,01; B: 0,001; Mo: 0,01; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX&TM Phước Hưng
22	DEMAX số 2	%	HC: 20; N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 6-5-3; CaO: 1 Mg: 0,4 S: 0,1 Cu: 0,001 Fe: 0,001 Zn: 0,001 Mn: 0,001 B: 0,001 Mo: 0,001	
23	DEMAX số 3	%	HC: 20; N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 1-5-1; CaO: 1 Mg: 0,5 S: 0,5 Cu: 0,001 Fe: 0,001 Zn: 0,001 Mn: 0,001 B: 0,001 Mo: 0,001	
24	DEMAX số 4; Orga Demax	%	HC: 22,4 N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 2-0,5-0,5 Ca: 2,15 Mg: 1,32	

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
133	CSF 002	%	N-P ₂ O ₅ .K ₂ O: 4-0,5-0,3	CT CP Hooc Môn
		ppm	Cu: 65; Zn: 320; Mg: 100; Mo: 15	
134	SF 900	%	N-P ₂ O ₅ .K ₂ O: 5-1,5-2; Axit Humic: 7	
		ppm	Cu: 65; Zn: 320; Mg: 100; Mo: 15	
142	Amino-ageỒ; hữu cơ sinh hắc KV5	%	HC: 19 N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 3,6-0,24-1,3	CT TNHH Kiến Việt
143	Bio Green No-1; hữu cơ sinh hắc KV1	%	HC: 8,2 N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 0,35-0,06-0,9 Ca: 0,32 Mg: 0,08	
144	Bio Green No-2; hữu cơ sinh hắc KV2	%	HC: 9,7 N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 0,54-0,04-0,64 Ca: 0,16 Mg: 0,07	
145	StrongỒ; hữu cơ sinh hắc KV3	%	HC: 18 N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 1,8-0,09-0,7	

146	Yease+Ô; hữu cơ sinh hắc KV4	%	HC: 25 N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 6,4-0,52-1,2	
174	Aron-1	%	CaO: 31 MgO: 1	CT TNHH Nông Thịnh
175	NPK (15-15-18)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-15-18; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mo: 0,0005; Zn: 0,05	
196	Chito Demax; Bio chitin	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 5-7-5 CM Chitosan: 3	CT TNHH TM-SX Phước Hưng
		ppm	Mg:45 S:90 Cu:75 Fe:82 Zn:73 Mn:58 B:42 Mo:39	
197	Demax Bo	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 6-5-3	
		ppm	B ₂ O ₃ : 18; Mg: 300; S: 700; Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 100; B: 300; Mo: 50	
198	Demax 601	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 5-3-2	
		ppm	Mg:80 S:40 Cu:90 Fe:80 Zn:70 Mn:60 B:50 Mo:30	
199	Polyphos- K	%	P ₂ O _{5(hh)} : 32 K ₂ O: 61	
		ppm	(Mg, S, Cu, Fe, Zn, Mn, B, Mo)> 1500	
200	Foli 1		N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 10-10-5 Mn: 100 B: 300 Mo: 50	
201	Foli 2	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 10-5-5	
		ppm	Mg: 300 S: 700 Cu: 100 Fe: 100 Zn: 300 Mn: 100 B: 300 Mo: 50	
202	Foli 3	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 8-8-8	
		ppm	Mg: 300 S: 700 Cu: 100 Fe: 100 Zn: 300 Mn: 100 B: 300 Mo: 50	
203	Foli 4	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 5-5-10	
		ppm	Mg: 300; S: 700; Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 100; B: 300; Mo:50	
204	Foli 5	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 5-10-10	
		ppm	Mg: 300; S: 700; Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 100; B: 300; Mo:50	
205	Nitril-K; ra rô	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 2-9-7 NAA:0,5 CM Chitosan: 5	CT TNHH TM-SX Ph-íc H-ng
		ppm	Cu: 185 Fe: 160 Zn: 195 B: 158	
206	Oligo Demax; Rong biển cắt mạch	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 8-9-26 Alginat: 12,5	
		ppm	Mg: 150 S: 100 Cu: 150 Fe: 150 Zn: 100 B: 100 Mo: 50	
207	Polyphos	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 5-31-11	
		ppm	(Mg, S, Cu, Fe, Zn, Mn, B, Mo)>1500	
208	Potaphos	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 6-30-30	
		ppm	Mg: 85 Cu: 90 Fe: 90 Zn: 80 Mn: 50 B: 35 Mo: 30	
209	Superphos	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 12-52-10	CT TNHH TM-SX Ph-íc H-ng
		ppm	Mg:500 S:250 Fe:250 Zn:500 Mn:250 B:700 Mo:50	
210	Super Demax Super Demax sè 2	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 6-6-4 CM Chitosan: 3	
		ppm	Mg:85 S:37 Cu:80 Fe:90 Zn:78 Mn:65 B:30 Mo:37	

211	Sili-K Demax; Sili-K	%	P ₂ O _{5(hh)} : 9 K ₂ O: 18 SiO ₂ : 4,32	CT TNHH TM&SX Quang N«ng
		ppm	Mg: 52 S:17 Cu: 63 Fe: 47 Zn: 43 Mn: 30 B: 27 Mo: 19	
216	Arrow QN (5-5-5)	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 5-5-5	
		ppm	Mn: 100 Fe: 100 Mo: 80 B: 70 Mg: 40 Zn: 20	
217	Arrow (6-30-30)	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 6-30-30; Mn: 0,15; Fe: 0,15; Mo: 0,005; B: 0,02; Zn: 0,05; Cu: 0,05	
218	Arrow (10-40-20)	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 10-40-20 Mn: 0,15 Fe: 0,15 Mo: 0,0005 B: 0,02 Zn: 0,05 Cu: 0,05	
		%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 33-11-11 Mn: 0,05 Fe: 0,33 Mo: 0,0005 B: 0,02 Zn: 0,07 Cu: 0,07	
219	Arrow (33-11-11)	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 13-13-21 Mn: 0,01 Fe: 0,15 Mo: 0,0005 B: 0,02 Zn: 0,05 Cu: 0,05	
220	Arrow (13-13-21)	%	N: 1,4; Ca: 2,24; Mg: 0,51; Protein thô: 3,75	
274	AC	ppm	Fe: 1480; Cu: 12; Mn: 115; Zn: 37; Ti: 216	
		ppm	Fe: 1480; Cu: 12; Mn: 115; Zn: 37; Ti: 216	CT TNHH Trường Lộc
288	Bioted MAP	%	N: 10 P ₂ O _{5(hh)} : 60 Mg: 2	CT Ph, t trin kü thut Vnh Long
289	Bioted MKP	%	P ₂ O _{5(hh)} : 50 K ₂ O: 32 Mg: 2	
290	Bioted KNO ₃	%	N: 12 K ₂ O: 44 Mg: 2	
291	Bioted F99-15.30.15	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 15-30-15	
292	Bioted F99-6.30.30	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 6-30-30	
293	Bioted PB	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 2-2-2	
294	Red Sun	%	HC:15,6 N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O:2,15-1,1-2,1 Ca:0,7 Mg:0,3 S:0,15	CT TNHH Vnh Ph, t Thnh
		ppm	Fe: 300 Mn: 150 Cu: 100 B: 10	
340	Mega GrowC™ (9-1-1)	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 9-1-1	DNTN TM và Nui trng thu sản Hu Li
		ppm	MgO: 689 Fe: 2290 Mn: 24 Cu: 11 Zn: 40	
341	Raja (21-21-21) plus	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 21-21-21 MgO: 0,07 S: 0,1 Fe: 0,04 Mn: 0,02 Cu: 0,01 Zn: 0,02 B: 0,02	
342	Raja (30-10-10) plus	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 30-10-10 MgO: 0,3 S: 0,5 Fe: 0,04 Mn: 0,03 Cu: 0,01 Zn: 0,02 B: 0,02	
343	Raja (6-32-32) plus	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 6-32-32 MgO: 0,12 S: 0,59 Fe: 0,44 Mn: 0,029 Cu: 0,016 Zn: 0,007 B: 0,002 Mo: 0,0012	
344	Raja (10-55-10) plus	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 10-55-10 MgO: 0,053 S: 0,085 Fe: 0,026 Mn: 0,015 Cu: 0,017 Zn: 0,019 B: 0,01 Mo: 0,007	

VIII. PHÂN BÓN CƠ B SNG CHT ĐIỀU HO SINH TRNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
20	Chahumix CH1 (10-6-6)	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 10-6-6 Mg: 0,1	CT Phân bón miền Nam
		ppm	aNAA: 300; bNOA: 100; Zn: 400; B: 1000; Cu: 400; Mo: 1; Mn: 250	
21	Dng cây DC-1	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 20-5-5	
		ppm	aNAA: 50; bNOA: 50; Zn: 20; B: 20; Cu: 50; Mo: 50; Mn: 30; Mg: 20	

22	Phomix	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 10-5-5
		ppm	Zn: 15 Mn: 15 Cu: 20 Gib: 10

Quyết định số 77/2005/QĐ-BNN ngày 23/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

II. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
9	Đạm-lân-hữu cơ	%	HC:15; N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 4-5-2; (Zn, Ca, Mn, Fe, B): 2	CT Hoá sinh vµ PT c«ng nghệ mi (Vihitesco)
10	Hữu cơ tổng hợp HC1	%	HC: 20 N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 2,5-2,5-1,5	CT TNHH Xây dựng Hoàng Hậu
29	Khoáng hữu cơ vi lượng Mekofa 999B	%	HC: 15 N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O : 8-5-5 MgO: 0.1	CT Phân bón miền Nam
		ppm	Cu: 500 Zn: 500 B: 200 Mn: 200 Mo: 5 Fe: 100	
66	Hữu cơ khoáng	%	HC: 15 N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 3-5-1	CT TNHH Hưng Thành
67	Hữu cơ khoáng	%	HC: 15 N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 8-4-3	

IV. Phân hữu cơ vi sinh

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
7	Phân hữu cơ vi sinh BIOCO	%	HC: 25 N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 1,24-1,35-0,67	CT TNHH Phú Sơn
		CFU/g	VSV _(N) : 2,6x10 ⁷ VSV _(p) : 1,8x10 ⁷ VSV _(x) : 1,3x10 ⁷	
8	Phân lân vi sinh BIOCO	%	HC: 25 N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 0,92-4,46-0,54	
		CFU/g	VSV _(N) : 1,2x10 ⁷ VSV _(p) : 6,4x10 ⁶ VSV _(x) : 9,6x10 ⁶	

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
86	SUN-SHIELD	%	Polypeptit: 14 axit Amin: 30 Agryletic: 25	CT TNHH TM Dịch vụ SX Ba Lá Xanh
87	SUPER TRON	%	N-K ₂ O: 6-4; Ca: 8; Zn: 2; Axit Humic: 1; Chất hoạt hoá có nguồn gốc hữu cơ: 15,52	
114	BON	%	Thiourea 99	
115	PHOS - K	%	P ₂ O _{5(hh)} - K ₂ O:44-7,4	
		%w/v	MgO:10	
116	BORON	%	B: 10,9 (159g/l)	
117	SUPER-HUMIC	%	Acid Humic: 70	
118	HK 7-5-44	%	N-P ₂ O _{5 (hh)} - K ₂ O: 7-5-44 MgO: 0,1 B: 0,012 Zn: 0,02 Cu: 0,02 Fe: 0,06 Mn: 0,08 Mo: 0,0012 Co: 0,0012	

119	HK 10-45-10	%	N-P ₂ O ₅ (_{hh})-K ₂ O: 10-45-10 MgO: 0,1 B: 0,012 Zn: 0,02 Cu: 0,02 Fe: 0,06 Mn: 0,08 Mo: 0,0012 Co: 0,0012	CT TNHH Hoá Nông Hợp Trí
120	HK 10-55-10	%	N-P ₂ O ₅ (_{hh})-K ₂ O: 10-55-10; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06; Mn: 0,08; Mo: 0,0012; Co: 0,0012	
121	HK 9-15-32	%	N-P ₂ O ₅ (_{hh})-K ₂ O: 9-15-32; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06 Mn: 0,08 Mo: 0,0012 Co: 0,0012	
122	HK 20-20-20	%	N-P ₂ O ₅ (_{hh})-K ₂ O: 20-20-20; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06 Mn: 0,08 Mo: 0,0012 Co: 0,0012	
123	HK 12-26-26	%	N-P ₂ O ₅ (_{hh})-K ₂ O: 12-26-26; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06 Mn: 0,08 Mo: 0,0012 Co: 0,0012	
179	Phân BIOCO chuyên dùng cho nấm ăn	%	N-P ₂ O ₅ (_{hh})-K ₂ O: 5-1,4-5,2; Mg: 0,02; Ca: 0,03; Cu: 0,09; Zn: 0,08; Mo: 0,01	CT TNHH Phú Sơn
198	ARROW (18 -19 -30)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:18-19-30; Mn:0,15; Fe:0,15; Zn:0,05; Cu:0,05; B:0,02; Mo:0,0005	CT TNHH TM & SXQuang Nông
199	ARROW (10 - 60 - 10)	%	N-P ₂ O-K ₂ O:10-60-10; Mn:0,15; Fe:0,15; Zn:0,05; Cu:0,05; B:0,02; Mo:0,0005	
200	ARROW (12 - 0 - 40 - 3Ca)	%	N-P ₂ O:12-40; Ca:3; Mn:0,15; Fe:0,15; Zn:0,05; Cu:0,05; B:0,02; Mo:0,0005	
201	ARROW (15 - 30 - 15)	%	N-P ₂ O-K ₂ O:15-30-15; Mn:0,15; Fe:0,15; Zn:0,05; Cu:0,05; B:0,02; Mo:0,0005	
202	ARROW - KT	%	Thiourea: 93; K ₂ O: 3	
203	ARROW (20 - 30 - 20)	%	N-P ₂ O-K ₂ O:20-30-20; Mn:0,15; Fe:0,15; Zn:0,05; Cu:0,05; B:0,02; Mo:0,0005	
204	ARROW - RA HOA	%	N-K ₂ O: 7-30; Zn: 0,15; α NAA: 0,1	
205	ARROW - ĐẬU TRÁI	%	N-P ₂ O ₅ (_{hh})-K ₂ O: 9-3-6 α NAA: 0,3 Nitrophenol: 0,1	
		ppm	Mn: 300 Fe: 300 Mo: 200 B: 100 Mg: 50 Zn: 30	

206	ARROW - CHỐNG RỤNG TRÁI NON	%	N-P ₂ O-K ₂ O: 4-6-9; B: 0,15; Zn: 0,1	
207	ARROW – LỚN TRÁI	%	N-P ₂ O-K ₂ O: 6-6-6; GA ₃ : 0,15; α NAA: 0,05	
		ppm	B: 90; Mo: 80; Zn: 60; Mn: 40; Cu: 40	
208	ARROW- KPT	%	N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 8-38-20; Mg: 0.5; Ca: 0,1; NAA: 0,3; NOA: 0,05; GA ₃ : 0,1	
		ppm	Mn: 50 Fe: 100 Zn: 50	
209	Arrow - HQ. 204	%	Mg: 0,2 Vitamin E: 0,05 Vitamin B1: 0,05 Vitamin C: 0,01 Mn: 0,2 Fe: 0,15 Zn: 0,1 Cu: 0,1	
210	Arrow - Super	%	N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 5-5-5 Nitrophenol : 0,1	
		ppm	Mn: 100 Fe: 100 Mo: 80 B: 70 Mg: 40 Zn: 20	
211	Arrow - Đẹp trái	%	N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O : 3-2-18 Nitrophenol : 0,1 NAA :0,1	
		ppm	Mn: 600 Fe: 600 Mo: 5 B : 80 Cu: 200 Zn: 200	
261	SEAWEED X.O	%	HC: 11,3 N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 1,2-0,46-1,75	CT TNHH XNK Việt Gia
265	Gold Bull	%	HC: 33; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 1,7-3-11; Axit Alginate: 2,5; Sugar Alcohol: 11	CT TNHH TM Vĩnh Phát Thịnh
266	Red Bull	g/l	N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 30-120-50; B: 8; Zn: 23; Mo: 30; Fe: 20; Axit humic: 108	
335	Phân bón lá đa vi lượng ĐH'93	g/l	La: 120 Ce: 8 Nd: 22 Pr: 10	Viện Khoa học Vật liệu - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Quyết định số 55/2006/QĐ-BNN ngày 7/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

III. PHÂN VI SINH VẬT

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
5	Power Ant I	Cfu/ml	(Bacillus, Clostridium, Streptomyces, Achoromobacter, Aerobacter, Nitrobacter, Nitrosomonas Pseudomonas, Aspergillus, Fusarium Polyporus, Rhizopus): 1x10 ⁹	CT TNHH SA CAI

VI. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
25	Phú Điền Super 3-3-3	%	HC: 23 N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 3-3-3	Cơ sở phân bón Phú Điền
		ppm	Ca: 100 Mg: 500 Mn: 500 Fe: 600 Zn: 300 Cu: 200	

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
97	Roots Plant 3	%	N: 6 Ca: 8	CT TNHH Mosan
		ppm	Vitamin C: 50 Vitamin B1: 50	
98	Agriplus	%	Mg: 1 S: 4 Zn: 0,75 Fe: 3,5 Mn: 0,75 B: 0,2	
		ppm	Mo: 30 Vitamin C: 50 Vitamin B1: 50	
99	Mosan 15-30-15	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 15-30-15 Mg: 0,25 Mn: 0,1 Zn: 0,2	
		ppm	Mo: 400 Cu: 500	
111	Super 16-16-12	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 16-16-12	Cơ sở phân bón Phú Điền
		ppm	Ca: 100 Mg: 200 Mn: 200 Fe: 200 Zn: 100 Cu: 100 Tripoly: 80	
112	Super 10-8-6	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 10-8-6	
		ppm	Ca: 100 Mg: 200 Mn: 200 Fe: 200 Zn: 100 Cu: 100 Tripoly: 80	
113	Super 9-9-9	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 9-9-9	
		ppm	Ca: 100 Mg: 500 Mn: 500 Fe: 600 Zn: 200 Cu: 200 Tripoly: 100	
125	ARROW- KPT	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 8-38-20 Mg: 0.5 Ca: 1 NAA: 0,3 NOA: 0,05 GA3: 0,1	CT TNHH TM SX Quang Nông
		ppm	Mn: 50 Fe: 1.000 Zn: 50	
126	Arrow - HQ. 204	%	Mg: 0,2; Vitamin (E: 0,05; B1: 0,05; C: 0,01); Mn: 0,2; Fe: 0,15; Zn: 0,1; Cu: 0,1	
127	Arrow - Super	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 5-5-5 Nitrophenol : 0,1	
		ppm	Mn: 100 Fe: 100 Mo: 80 B: 70 Mg: 40 Zn: 20	
128	Arrow - Đẹp trái	%	N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 3-2-18 Nitrophenol: 0,1 NAA: 0,1	
		ppm	Mn: 600 Fe: 600 Mo: 5 B: 80 Cu: 200 Zn: 200	
129	Power Ant II	%	N: 5 MgO: 0,31 CaO: 2,3 S: 0,4	CT TNHH SA CAI
		ppm	B: 80 Cl ⁻ : 12,1 Mn: 4 Zn: 34 Fe: 81 Cu: 2 Mo: 2	

Quyết định số 10/2007/QĐ-BNN ngày 6 tháng 2 năm 2007

II. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
25	Phân HCK 8-0-2,5	%	HC: 15 N-K ₂ O: 8-2,5	DNTN Nguyễn Văn Bình
26	Phân HCK 3-3-3	%	HC: 15 N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 3-3-3	
27	Phân HCK 4-4-0	%	HC: 15 N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 4-4	

III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
12	THABICO-1 MIX	%	HC: 25 N-K ₂ O: 3-2	DNTN Nguyễn Văn Bình
13	THABICO-2 MIX	%	HC: 30 N-K ₂ O: 3-2	
14	THABICO-3 MIX	%	HC: 35 N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 3-2-1	
15	THABICO-4 MIX	%	HC: 40 N-P ₂ O _{5(hh)} -K ₂ O: 3-2-1	

II. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
2	Hữu cơ khoáng	%	HC: 15; N - P ₂ O ₅ hh - K ₂ O: 2,5 - 4 - 1,5	CT TNHH Phân bón Nông nghiệp; CT TNHH Việt Thái

III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
2	Hữu cơ hỗn hợp	%	HC: 23; P ₂ O ₅ hh: 3,2	CT TNHH PB Nông nghiệp; CT TNHH Việt Thái

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
14	Tradecorp AZ	ppm	Fe: 0,75; Mn: 0,35; Zn: 0,07; Cu: 0,028; B: 0,065; Mo: 0,03	CT AGSPEC Management Limited
16	Maxflow Mg	%	MgO: 37	
17	Maxflow Zn+Mn	%	Zn: 19; Mn: 14	
20	Phân bón lá (hoặc tưới gốc) Delfan Plus	%	HC: 37,1; N: 9,4; Alanine: 2,52; Isoleucine: 5,98; Proline: 6,12; Methionine: 2,87; 4-Hydroxyproline: 6,99	
21	Phân bón lá (hoặc tưới gốc) Ruter AA	%	HC: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5,5-5-4; Fe: 0,036; Mn: 0,05; Zn: 0,07; Mo: 0,1; Valine: 2,11; Serine: 1,69; Axit Glutamic: 1,56; Histidine: 1,64	
23	Phân bón lá (hoặc tưới gốc) Tradebor	%	B: 11,22	CT AGSPEC Management Limited
24	Boramin Ca	%	CaO: 8; B: 0,21; Axit amin tự do: 5 (Leucine: 1,18; Serine: 2,05; Axit Aspartic: 1,56; Axit Glutamic: 0,21)	
25	Aton AZ	%	CaO: 1; Zn: 1; Fe: 0,9; Mn: 0,6; B: 0,09; Mo: 0,08; Serine: 0,21; Methionine: 0,42; Axit Glutamic: 2,11; Lysine: 0,95; Hydroxylysine: 1,31	
26	Aton Fe	%	Fe: 5,3; Valine: 0,02; Threonine: 0,76; Axit Aspartic: 0,85; Methionine: 1,77; Axit Glutamic: 1,5; Hydroxyproline: 0,1	
27	Aton Zn	%	Zn: 4,5; Leucine: 1,24; Proline: 2,88; Methionine: 0,88	

V. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
7	Phú Châu	%	HC: 23,0; Axit Humic: 1,0; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1,5-1,0; Độ ẩm: 25,0	CT TNHH TM&DV Phú Châu
			pH: 6-7	

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
77	Phú Châu 3	%	Axit Humic: 0,5; Axit Amin: 2,5-3	CT TNHH TM&DV Phú Châu
		mg/l	Cu: 90; Mn: 60; Mg: 100; Fe: 100; Zn: 70; B: 50; Mo: 5; S: 50	
			pH: 6,5-7	

Quyết định số 59 /2008/QĐ-BNN ngày 9 tháng 5 năm 2008

V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
8	DAFA 1	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-4-2	CT CP TM LT-TP Hà Nội
9	DAFA 2	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-4	

VI. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
3	DAFA 3	%	HC: 23; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-0,7-1,5	CT CP TM LT-TP Hà Nội

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
102	EP-FE 45	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-5-45	CT TNHH TM DV Nông Việt
		ppm	Fe: 80; Zn: 200; B: 1000; Cu: 50; Mn: 50	
103	NOVI 999	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 21-21-21	
		ppm	Fe: 80; Zn: 200; B: 1000; Cu: 50; Mn: 50	
104	NOVI 989	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 18-19-30	
		ppm	Fe: 80; Zn: 200; B: 1000; Cu: 50; Mn: 50	
105	NOVI 979	%	Axit Humic: 12; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-4	CT TNHH TM&DV Phú Châu
		ppm	GA ₃ : 200; Fe: 80; Zn: 200; B: 1000; Cu: 50; Mn: 50	
109	Phú Châu 1	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-5-5	
		ppm	Cu: 100; Mn: 500; Mg: 500; Fe: 100; Zn: 50; B: 250; Mo: 10; S: 800	
			pH _{KCl} : 5,5-6	
110	Phú Châu 2	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-8-5	
		ppm	Cu: 300; Mn: 400; Mg: 450; Fe: 400; Zn: 400; B: 200; Mo: 5; S: 600	
			pH _{KCl} : 6-6,5	

Quyết định số 79 /2008/QĐ-BNN ngày 8 tháng 7 năm 2008

III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
7	Bột Cá số 1	%	HC: 23,5; N-P ₂ O ₅ ^{hh} -K ₂ O: 1-1-1; CaO: 4; MgO: 2; Bột cá: 50	CT CP Phân bón Việt Mỹ

IV. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
9	Đa Vi Lượng - VN	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ ^{hh} -K ₂ O: 2-2-4; SiO ₂ : 3,6; MgO: 0,5; CaO: 1,2; Độ ẩm: 25	CT TNHH TM-DV-SX Phân bón Việt Nga
		ppm	Fe: 1100; Mn: 422; Zn: 300; Cu: 200; B: 98	

Quyết định số 105 /2008/QĐ-BNN ngày 22 tháng 10 năm 2008

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
1	Seawinner-Mushy	%	Rong biển: 20 (axit Alginate: 2); N: 8,5; MgO: 1,5; CaO: 15 pH: 3-5	CT TNHH Thương mại An Bình
2	Seawinner-Root	%	HC: 5 (Axit Humic: 3); Rong biển : 20 (Axit Alginate: 2); N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-2-2 pH: 6-8	
3	Fishextract	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-1-3 pH: 5-9	
4	Hum-Super- Hum	% ppm	Axit Humic: 7; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-10-5 Mg: 2000; Zn: 1500; S: 200; Mn: 100; Cu: 1000; Mo: 400 pH: 1,5-2,5	
97	VITAZYME	%	Fe: 1,92; Cu: 1; Zn: 0,09; Ascobic: 0,068	CT TNHH NAB
		mg/l	Triacantano (Melissylacohol): 0,33x10 ⁻³ ; Kinetin: 1; GA3: 0,13; Axit Indolacetic: 1	
		ppm	Biotin (Vitamin B7): 11,1; Axit Folic: 13; Niacin (Vitamin B3): 14,3; Axit Pantothenic: 241; Vitamin B1: 3,759; Vitamin B2: 144,4; Vitamin B6: 2,222; Vitamin B12: 2,8	
117	SUN 2	%	Axit Humic: 1; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-3; SiO ₂ : 8	CT TNHH PTCN Thảo Điền
		ppm	Zn: 100; Cu: 80; B: 1500	
			pH: 7,5	
120	Bio Green	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,42-0,16-0,05; S: 0,07	CT TNHH DV-TM Thế Kỷ
		ppm	Zn: 8; MgO: 9; Fe: 15; B: 15	
			pH: 9,95	

Thông tư số 17/2009/TT-BNN ngày 27/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

I. PHÂN TRUNG VI LƯỢNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
15	Agri - Gro	%	Zn: 0,5; B: 0,5	CT TNHH MTB

24	Trical 35-SP chuyên cho sân Golf	%	Ca: 35	VPDD SHIRIRO Việt Nam Limited
25	Calphlex chuyên cho sân Golf	%	Ca: 8	
26	Defense-Man chuyên cho	%	Mg: 0,5	
		ppm	Mn: 250000	

II. HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
22	Cá - Số 3	%	HC: 23,5; N - P ₂ O ₅ hh - K ₂ O: 3 - 2 - 3; MgO: 2; CaO: 4; Độ ẩm: 20	CT CP Phân bón Việt Mỹ

III. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
13	Hóa Sinh 4-2-2	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ hh-K ₂ O: 4-2-2; Độ ẩm: 20	CT CP VTTH & Phân bón Hóa Sinh
		ppm	B: 100; Zn: 50; Mn: 80	
38	Cao Nguyên 01	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-4-7	CT CP VSMT Đô thị Hà Nội
		ppm	Mg: 500; Cu: 150; Fe: 300; Zn: 100; S: 300	
39	Cao Nguyên 02	%	Axit Humic: 3,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2,5-5	
		ppm	Mg: 350; Fe: 200; Zn: 200; S: 200; B: 200	

IV. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
17	Sông Gianh	%	HC: 23; Axit Humic 2,5; P ₂ O ₅ hh: 1,5; Ca: 1; Mg: 0,5; S: 0,3; Độ ẩm: 30	CT phân bón Sông Gianh
		Cfu/g	Aspergillus sp. 1x10 ⁹ ; Azotobacter: 1x10 ⁹ ; Bacillus: 1x10 ⁸	

V. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân
2	AgriSuper	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 57,9-38,4	CT TNHH Thương mại An Bình (NK từ Singapor, Trung Quốc và Thái Lan)
3	Hippos GA	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-17-5; MgO: 1,58; Ca: 0,96; S: 1,5;	
		ppm	B: 1900; Mn: 4800; Zn: 9600; Mo: 480; Fe: 14400	
4	QuickSuper	%	Saccharide: 98,6; Benzisothiazolin: 0,2	
5	SeaweedSuper	%	Rong biển: 8 (Axit Alginic: 0.8); Axit Humic: 8	
41	YAHA - HP	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 25-20-16	
		mg/l	Ca: 600; Mg: 400; Cu: 50; Mn: 50; Zn: 200; Mo: 10; B: 300	

42	KING DO	%	Humat: 15; Fulvat: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-3-5	CT TNHH Một thành viên Hoàng Phúc
		mg/l	Ca: 300; Mg: 200; Cu: 100; Mn: 200; Zn: 250; Mo: 20; B: 150	
43	FUNKAY	%	Humat: 8; Fulvat: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-4-12	
		mg/l	Ca: 400; Mg: 400; Cu: 150; Mn: 300; Zn: 400; Mo: 15; B: 600	
44	NANO - HP	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-15-40	CT CP Trường Sơn
		mg/l	Ca: 300; Mg: 300; Cu: 100; Mn: 150; Zn: 100; Mo: 20; B: 800	
104	KA-HUMAT	%	Axit Humic: 1; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2; Mg: 0,02	
		ppm	Cu: 100; Fe: 200; Mn: 500; Axit Susinic: 100; Cytokinin: 100; β-NAA: 10; Maltodextrin: 100; Vitamin B1: 100	
105	HATSAN	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-2; Ca: 0,01	CT CP Trường Sơn
		ppm	Cu: 300; B: 100; Mo: 20; Zn: 300; Cytokinin: 100; Maltodextrin: 200; Vitamin B1: 100	
106	TOMAX	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-3-1; Mg: 0,02; Ca: 0,01	
		ppm	Cu: 300; B: 100; Zn: 500; Ethylen: 10; Oligosaccharid: 200; Vitamin B1: 100	
107	NASUKA.08	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-4-2; Axit Humic: 1; Mg: 0,02	Viện Thổ nhưỡng Nông hoá (NK từ Hoa Kỳ)
		ppm	Cu: 300; Fe: 200; Mn: 200; B: 100; Zn: 300; Cytokinin: 100; Oligosaccharid: 100; Vitamin B1: 100	
112	Lawn Plex	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-5; Fe: 6; S: 6	
113	Roots Dry	%	Axit Humic: 39; Chiết xuất tảo bẹ: 25; Myoinositol: 4; Vitamin C: 20; Alanine: 1,5 Arginine: 0,2 Axit Aspartic: 0,8 Cysteine: 0,2 Axit Glutamic: 5,2 Glycine: 1,1; Vitamin B1: 2; Vitamin E: 1	

VI. CHẤT CẢI TẠO ĐẤT

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân
1	Endo Roots Soluble	%	Men vi sinh Endomycorrhiza: Glomus intraradices; Glomus deserticola; Glomus mosseae; Glomus brasilianum; Glomus aggregatum; Glomus etunicatum; Glomus clarum; Gigaspora margarita và Glomus monosporus: 27,55%; Acid Humic: 28,7%; Vitamin C: 12 %; Axit amin : 6% ; Myo-inositol: 2,5%; Vitamin B1: 1,75% ; Vitamin E 1%; chiết xuất tảo bẹ: 18 %; chất hoạt động bề mặt : 2,5%.	Viện Thổ nhưỡng Nông hoá (NK từ Hoa Kỳ)